

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT**



VŨ QUANG HUY

**PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG QUA THỰC
TIỄN THỰC HIỆN TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG**

**ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ
LUẬT KINH TẾ**

Lâm Đồng - 2026

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT**



VŨ QUANG HUY

**PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG QUA THỰC
TIỄN THỰC HIỆN TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG**

NGÀNH LUẬT KINH TẾ

MÃ NGÀNH: 8380107

ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN:

- 1. TS. PHẠM NGỌC THẮNG**
- 2. TS. LÊ NGỌC THẠNH**

Lâm Đồng - 2026

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình học tập và rèn luyện tại trường Đại học Phan Thiết, bản thân tôi đã được Ban Giám hiệu Nhà trường, Phòng Sau đại học và quý Thầy, Cô tạo điều kiện học tập, tận tình truyền đạt những kiến thức mới, những bài học kinh nghiệm quý báu làm nền tảng cho nhận thức, học tập và nghiên cứu.

Thực hiện chương trình khóa học, tôi đã có thời gian thực tập 12 tuần tại Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lâm Đồng để nghiên cứu đề án “*Thực tiễn thực hiện pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng tại tỉnh Lâm Đồng*”.

Để hoàn chỉnh một Đề án tốt nghiệp, ngoài những nỗ lực tìm hiểu của cá nhân, tôi còn nhận được sự hỗ trợ của Giảng viên hướng dẫn thực tập, Tiến sĩ Phạm Ngọc Thắng, Tiến sĩ Lê Ngọc Thanh và cán bộ công chức, viên chức và Hợp đồng lao động tại Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lâm Đồng cũng như các Hạt Kiểm lâm địa phương.

Qua đây, tôi xin chân thành cảm ơn Quý thầy, cô và cán bộ công chức, viên chức và Hợp đồng lao động của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lâm Đồng đã hướng dẫn, hỗ trợ tôi hoàn thành báo cáo thực tập này!

Lâm Đồng, ngày tháng 01 năm 2026

Học viên

Vũ Quang Huy

LỜI CAM ĐOAN

Tôi tên: Vũ Quang Huy; MSHV: 2418380107003

Lớp: Cao học Luật Kinh tế - MEL3

Tôi xin cam đoan các số liệu, thông tin sử dụng trong Đề án tốt nghiệp này được thu thập từ nguồn thực tế tại Đơn vị thực tập, các quy định của pháp luật về các lĩnh vực Lâm nghiệp và trên các bài viết khoa học chuyên ngành (có trích dẫn đầy đủ và theo đúng quy định).

Nội dung trong Đề án này do bản thân thu thập, kế thừa từ đơn vị; phân tích, đánh giá số liệu thu thập được và quan điểm đánh giá của bản thân được rút ra từ quá trình nghiên cứu và thực tế tại Chi cục Kiểm lâm Lâm Đồng, không sao chép từ các đề tài khác.

Nếu có sai sót tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của Nhà trường và pháp luật./.

Lâm Đồng, ngày tháng 01 năm 2026

Học viên

Vũ Quang Huy

TÓM TẮT ĐỀ ÁN

Rừng đóng vai trò là “lá phổi xanh” và nguồn tài nguyên quan trọng cho phát triển bền vững. Tuy nhiên, tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng và khai thác lâm sản trái phép tại tỉnh Lâm Đồng vẫn diễn ra phức tạp với các thủ đoạn tinh vi. Đề án được thực hiện nhằm làm rõ cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng thực thi pháp luật, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý và bảo vệ rừng tại địa phương.

Đề án đã hệ thống hóa khái niệm, đặc điểm và nội dung của pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng dựa trên Luật Lâm nghiệp 2017. Tác giả nhấn mạnh tính liên ngành và vai trò công cụ điều tiết bền vững của pháp luật trong lĩnh vực này.

Quá trình thực hiện đề án đã đạt được kết quả: Tỉnh đã duy trì tốt độ che phủ rừng, thực hiện hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và giao khoán bảo vệ rừng cho người dân.

Bên cạnh những kết quả đạt được đã đề cập ở trên, pháp luật với công tác quản lý bảo vệ rừng vẫn còn những tồn tại, hạn chế như: Hệ thống văn bản còn chồng chéo giữa luật lâm nghiệp và đất đai; quy hoạch 3 loại rừng vẫn có sai sót gây tranh chấp. Tình trạng "gặm nhấm" rừng bằng hóa chất tại các vùng giáp ranh diễn ra âm thầm, trong khi chế tài xử phạt hành chính chưa đủ sức răn đe. Nguyên nhân chính được cho là: Lực lượng kiểm lâm mỏng, trang thiết bị tuần tra thiếu thôn và việc ứng dụng công nghệ (Flycam, vệ tinh) còn hạn chế.

Đề án cũng đã đưa ra được những định hướng và các giải pháp hiệu quả trong việc thực hiện pháp luật trong quản lý, bảo vệ rừng tại địa phương cụ thể như:

Hoàn thiện khung pháp lý: Rà soát, thống nhất các quy định chồng chéo; luật hóa việc sử dụng công nghệ cao trong giám sát rừng.

Nâng cao hiệu quả thực thi: Kiện toàn bộ máy kiểm lâm, tăng cường phối hợp liên ngành và xử lý nghiêm trách nhiệm người đứng đầu tại các "điểm nóng".

Giải pháp sinh kế: Đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển kinh tế dưới tán rừng (du lịch sinh thái, trồng dược liệu) để tạo thu nhập bền vững cho cộng đồng địa phương, giảm áp lực lên rừng tự nhiên.

Tóm lại, đề án đã khẳng định pháp luật là công cụ hữu hiệu nhất để bảo vệ tài nguyên rừng. Việc kết hợp đồng bộ giữa hoàn thiện quy định pháp lý, ứng dụng khoa học kỹ thuật và đảm bảo quyền lợi kinh tế cho chủ rừng là chìa khóa để quản lý, bảo vệ rừng bền vững tại tỉnh Lâm Đồng.

SUMMARY

Forest Resources and Sustainability Forests serve as vital "green lungs" and essential resources for sustainable development. Despite their importance, Lam Dong Province faces complex challenges, including deforestation, illegal land encroachment, and illicit timber extraction, all executed through increasingly sophisticated methods.

Research Objectives and Theoretical Framework This thesis aims to clarify the theoretical foundations and evaluate the current state of law enforcement to propose solutions for enhancing forest management and protection in the region. Grounded in the Law on Forestry 2017, the project systematizes the concepts, characteristics, and regulatory content of forestry law. The author emphasizes the interdisciplinary nature of these legal frameworks and their role as a primary regulatory tool for sustainable development.

Current Status: Achievements and Constraints Lam Dong has successfully maintained its forest cover through the effective implementation of payment policies for forest environmental services and forest protection contracts with local communities. However, several systemic limitations persist:

Legal Inconsistencies: Overlapping regulations between the Law on Forestry and the Land Law.

Planning Errors: Technical flaws in the classification and planning of the three forest categories, leading to persistent disputes.

Enforcement Challenges: Subtle "forest encroachment" via chemical use in border areas remains difficult to detect, while existing administrative sanctions lack sufficient deterrence.

Resource Deficits: A shortage of forest rangers, inadequate patrol equipment, and limited integration of advanced technologies, such as UAVs (Flycams) and satellite monitoring.

Proposed Strategic Solutions To address these issues, the project outlines several strategic orientations and solutions:

Legal Framework Refinement: Review and harmonize conflicting regulations while institutionalizing the use of high-tech monitoring systems.

Operational Enhancement: Restructure the forest ranger force, strengthen interdisciplinary coordination, and strictly enforce the accountability of leaders in "hotspot" areas.

Livelihood Integration: Promote the socialization of forestry by developing economic models under the forest canopy—such as ecotourism and medicinal herb cultivation—to provide sustainable income for local communities and reduce pressure on natural forests.

Conclusion The project reaffirms that a robust legal framework is the most effective tool for protecting forest resources. The key to sustainable forest management in Lam Dong Province lies in the synchronized integration of legal reform, technological application, and the assurance of economic benefits for forest owners.

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	i
LỜI CAM ĐOAN	ii
TÓM TẮT ĐỀ ÁN	iii
SUMMARY	v
MỤC LỤC	vii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	x
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu	2
3. Mục đích nghiên cứu của đề tài	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
4.1. Đối tượng nghiên cứu của đề án	4
4.2. Phạm vi nghiên cứu của đề án	5
5. Phương pháp nghiên cứu	5
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài	5
7. Kết cấu của đề án	6
CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG	7
1.1. Khái quát về quản lý, bảo vệ rừng	7
1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của quản lý, bảo vệ rừng	7
1.1.2. Các phương thức quản lý, bảo vệ rừng	11
1.1.3. Sự cần thiết của việc quản lý, bảo vệ rừng	17
1.2. Khái quát và đặc điểm của pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng	20
1.2.1. Khái niệm, đặc điểm của pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng	20
1.2.2. Nội dung của pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng	22
1.2.3. Vai trò của pháp luật đối với công tác quản lý, bảo vệ rừng	24
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	26

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG	27
2.1. Thực trạng pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng	27
2.1.1. Quy định của pháp luật hiện hành về quản lý, bảo vệ rừng	27
2.1.2. Đánh giá quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng	34
2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng tại tỉnh Lâm Đồng...	37
2.2.1. Những kết quả đạt được.	37
2.2.2. Những khó khăn vướng mắc tại địa phương trong giai đoạn 2020-6/2025	47
2.2.3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.....	51
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	53
CHƯƠNG 3. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG.....	54
3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng.....	54
3.1.1. Phù hợp với quy hoạch và phân loại rừng bền vững.....	54
3.1.2. Theo hướng thực thi và chế tài xử lý vi phạm phải triệt để	55
3.1.3. Theo hướng củng cố bộ máy quản lý và vai trò của lực lượng Kiểm lâm	55
3.1.4. Theo hướng xã hội hóa và sinh kế cho cộng đồng.....	56
3.1.5. Theo hướng hoàn thiện các biện pháp kỹ thuật và PCCCR.....	56
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng	57
3.2.1. Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của luật cũng như việc thực thi pháp luật	57
3.2.2. Hoàn thiện quy phạm pháp luật về bảo vệ tài nguyên rừng.....	58
3.2.3. Hoàn thiện các quy định của pháp luật đối với chủ rừng.....	59
3.2.4. Xây dựng ban hành một số các văn bản quy phạm pháp luật.....	61
3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng tại tỉnh Lâm Đồng	63

3.3.1. Hoàn thiện thực thi pháp luật về quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng	63
3.3.2. Hoàn thiện phương thức tổ chức thực hiện về bảo vệ tài nguyên rừng	65
3.3.3. Hoàn thiện các biện pháp hỗ trợ về bảo vệ tài nguyên rừng.....	67
3.3.4. Nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng tại tỉnh Lâm Đồng.....	71
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	75
KẾT LUẬN	76
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	77

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Nội dung đầy đủ
1	BLHS	Bộ luật Hình sự
2	CITES	Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
3	FLEGT	Forest Law Enforcement, Governance and Trade (Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị và thương mại gỗ)
4	KL	Kiểm lâm
5	PCCCR	Phòng cháy, chữa cháy rừng
6	QL	Quản lý
7	UBND	Ủy ban nhân dân
8	VPA	Voluntary Partnership Agreement (Hiệp định Đối tác Tự nguyện)

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng và yêu cầu phát triển bền vững trở thành định hướng xuyên suốt trong chiến lược phát triển quốc gia, vấn đề quản lý và bảo vệ rừng đặt ra yêu cầu đặc biệt cấp bách. Rừng không chỉ giữ vai trò điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, phòng chống thiên tai mà còn là không gian sinh tồn của nhiều hệ sinh thái và nguồn tài nguyên có giá trị kinh tế cao. Sự suy giảm diện tích và chất lượng rừng không đơn thuần là tổn thất về tài nguyên, mà còn tác động trực tiếp đến an ninh môi trường, sinh kế của người dân và mục tiêu phát triển lâu dài của địa phương và quốc gia.

Nhận thức được tầm quan trọng đó, hệ thống pháp luật Việt Nam về lâm nghiệp từng bước được xây dựng và hoàn thiện tương đối đồng bộ. Các quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật Đa dạng sinh học năm 2008, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung các năm 2017, 2025), Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung các năm 2020, 2025) và Luật Đất đai năm 2024 đã tạo lập cơ sở pháp lý cho việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng theo hướng bền vững. Hệ thống chế tài hành chính và hình sự ngày càng được cụ thể hóa, thể hiện sự nghiêm khắc của Nhà nước đối với các hành vi xâm hại tài nguyên rừng. Đây là những tiền đề pháp lý quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả phòng ngừa và xử lý vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn thi hành cho thấy vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế. Một số quy định pháp luật tuy đã được sửa đổi, bổ sung nhưng mức xử phạt và cơ chế áp dụng trên thực tế chưa thực sự tạo được tính răn đe mạnh mẽ, dẫn đến tình trạng tái phạm. Công tác tổ chức thực thi pháp luật còn gặp khó khăn do lực lượng kiểm lâm mỏng, điều kiện trang thiết bị và phương tiện nghiệp vụ chưa đáp ứng yêu cầu quản lý trong bối cảnh địa bàn rộng, địa hình phức tạp. Sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương ở một số nơi chưa thật sự đồng bộ, làm giảm hiệu quả phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm. Thậm

chí, vẫn còn xảy ra tình trạng chống đối người thi hành công vụ trong quá trình kiểm tra, kiểm soát lâm sản.

Tại tỉnh Lâm Đồng là một địa phương có diện tích rừng lớn, hệ sinh thái đa dạng và nhiều khu vực rừng tự nhiên có giá trị bảo tồn cao¹, những vấn đề nêu trên càng thể hiện rõ nét. Địa bàn rộng, có nhiều khu vực giáp ranh, cùng với nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội đã làm gia tăng áp lực lên tài nguyên rừng. Tình trạng lấn chiếm đất rừng, khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép, cũng như nguy cơ cháy rừng trong mùa khô vẫn tiềm ẩn diễn biến phức tạp. Việc quản lý các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm trong tự nhiên và trong hoạt động nuôi trồng cũng đặt ra những thách thức đáng kể. Những thực tiễn này cho thấy khoảng cách nhất định giữa quy định pháp luật và hiệu quả thi hành tại địa phương.

Xuất phát từ thực tế còn nhiều vướng mắc, bất cập trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, đặc biệt là trong xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp, tôi đã chọn đề án: ***“Pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng qua thực tiễn thực hiện tại tỉnh Lâm Đồng”***.

2. Tình hình nghiên cứu

Liên quan đến đề tài nghiên cứu, đã có nhiều công trình của nhiều tác giả đề cập đến, cụ thể như sau:

Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Luật kinh tế *“Hoàn thiện pháp luật về quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng ở Việt Nam hiện nay”* của Nguyễn Thanh Huyền, 2012, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội. Trong luận án, tác giả đã nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận về vai trò, sự điều chỉnh của pháp luật đối với lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng ở Việt Nam hiện nay, các yêu cầu đặt ra, cũng như xây dựng hệ thống các nguyên tắc điều chỉnh đối với pháp luật quản lý bảo vệ rừng.

Luận án Tiến sĩ ngành Quản lý hành chính công *“Quản lý nhà nước về xã hội hoá bảo vệ và phát triển rừng ở Tây Nguyên”* của Lê Văn Từ, 2015, Học viện Hành chính Quốc gia Hà Nội. Tác giả đã nghiên cứu, phân tích làm rõ hơn cơ sở lý luận,

¹ Hệ thống cơ sở dữ liệu Cục Lâm Nghiệp và Kiểm Lâm, Website: <https://nen.vnforest.gov.vn/>, truy cập ngày: 02/02/2026

công tác quản lý Nhà nước; quy định pháp luật; đồng thời đưa ra một số kiến nghị khoa học, cũng như thực tiễn nhằm hoàn thiện pháp luật về quản lý nhà nước đối với xã hội hoá bảo vệ và phát triển rừng ở Tây Nguyên.

Luận văn Thạc sĩ Luật học: “*Quản lý Nhà nước về bảo vệ rừng từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam*” của Lê Thanh Thương, 2017, Học viện Khoa học xã hội thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Trong luận văn, tác giả đã hệ thống hóa, phân tích cơ sở lý luận về quản lý Nhà nước, đánh giá tổ chức và hoạt động quản lý Nhà nước về bảo vệ rừng; đánh giá những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân tồn tại của hoạt động quản lý Nhà nước về bảo vệ rừng của tỉnh Quảng Nam. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp chủ yếu mang tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý Nhà nước về bảo vệ rừng tại tỉnh Quảng Nam.

Bài viết: “*Quy định pháp luật về bảo vệ tài nguyên rừng - Thực trạng và kiến nghị*” của tác giả Lê Thị Khánh Hòa, được đăng trên Tạp chí Dân chủ và Pháp Luật Kỳ 1 (Số 408), tháng 7/2024. Trong bài viết, tác giả đã trình bày, phân tích quy định pháp luật về bảo vệ tài nguyên rừng ở Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở đó, tác giả đã phát hiện một số vướng mắc, bất cập trong quy định, thực thi pháp luật về bảo vệ tài nguyên rừng và đề xuất một số kiến nghị, nhằm hoàn thiện pháp luật đối với lĩnh vực nêu trên.

Bài viết: “*Thực trạng và giải pháp bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng theo hướng bền vững tại Hà Tĩnh*”, của tác giả Trần Viết Cường, 2024, được đăng trên Tạp chí Môi trường, số Chuyên đề Tiếng việt III/2024. Trong bài viết, tác giả đã sử dụng các phương pháp: Thu thập tài liệu thứ cấp và thống kê mô tả, nghiên cứu đánh giá sự biến động về diện tích rừng, kết quả đạt được, khó khăn, hạn chế trong công tác bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng tại tỉnh Hà Tĩnh. Kết quả cho thấy, diễn biến diện tích rừng đặc dụng trong giai đoạn 2015 - 2022 được đảm bảo ổn định, công tác quản lý đã hạn chế đáng kể tình trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng, giảm thiểu thiệt hại do cháy rừng, phá rừng, nguồn thu cho công tác phát triển rừng ngày một tăng lên. Tuy nhiên, công tác bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng cũng đang gặp

hiều khó khăn, hạn chế từ điều kiện tự nhiên và hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, các văn bản chính sách thiếu đồng bộ, đầu tư kinh phí chưa tương xứng, việc ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý rừng, khai thác, chế biến lâm sản còn hạn chế. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất, trong thời gian tới, tỉnh Hà Tĩnh cần triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm đạt được mục tiêu quản lý rừng đặc dụng theo hướng bền vững.

Bên cạnh đó, còn nhiều bài viết trên các tạp chí, báo và các tham luận trong hội thảo của nhiều tác giả đề cập đến vấn đề này ở nhiều góc độ khác nhau. Tuy nhiên, các công trình này đều tập trung vào những đánh giá mang tính chất vĩ mô, phân tích các chính sách tổng thể, chứ chưa đi sâu vào việc nghiên cứu công tác quản lý, bảo vệ rừng ở tỉnh Lâm Đồng. Tác giả sẽ chắt lọc các nội dung phù hợp với đề tài của các công trình nói trên, để kế thừa trong việc hoàn thiện Đề án của mình.

3. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Mục đích nghiên cứu của Đề án là làm rõ một số vấn đề lý luận, thực trạng pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng. Trên cơ sở đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật trong lĩnh vực nói trên, tác giả sẽ đề xuất, luận giải một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật, cũng như nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật trong quản lý, bảo vệ rừng tại tỉnh Lâm Đồng.

Trên cơ sở những mục đích đã đề ra, đề án thực hiện những nhiệm vụ sau:

- Trình bày, làm rõ một số vấn đề lý luận về quản lý rừng và pháp luật về bảo vệ rừng;
- Trình bày, phân tích các quy định pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng; cũng như thực tiễn thực hiện pháp luật liên quan đến quản lý rừng, bảo vệ rừng ở Lâm Đồng;
- Kiến nghị một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng tại tỉnh Lâm Đồng.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu của đề án

Đề án có đối tượng nghiên cứu là các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý,

bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật tại tỉnh Lâm Đồng thông qua một số tình huống pháp lý.

4.2. Phạm vi nghiên cứu của đề án

Phạm vi về nội dung:

Đề án nghiên cứu bao gồm những vấn đề liên quan đến lý luận, thực trạng pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng và thực tiễn áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng.

Phạm vi về không gian: Đề án được thực hiện trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giới hạn không gian thực hiện tại một số địa phương thuộc tỉnh Bình Thuận cũ.

Phạm vi về thời gian: Đề án thực hiện trong khoảng thời gian dự kiến từ tháng 8/2025 đến tháng 3 năm 2026, sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp từ năm 2020 đến năm 6/2025.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết các yêu cầu mà đề tài đặt ra, đề án đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau đây:

Phương pháp thống kê số liệu, các công trình nghiên cứu trước đây về quản lý bảo vệ rừng, thực thi pháp luật,... các hồ sơ liên quan đến vướng mắc trước đây.

Phương pháp so sánh, bình luận, phân tích, ...được sử dụng trong Chương 1 khi nghiên cứu những vấn đề lý luận về công tác quản lý bảo vệ rừng và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng.

Phương pháp đánh giá, diễn giải, đối chiếu,... khi nghiên cứu đánh giá thực trạng về quản lý, bảo vệ rừng và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Phương pháp tổng hợp, quy nạp...được sử dụng khi nghiên cứu, kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng được tốt.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của đề tài

Đề án đi sâu vào phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ rừng và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng; đề xuất giải pháp khắc phục các hạn chế, vướng mắc phát sinh trong thực thi pháp luật quản lý, bảo vệ rừng nhằm tối đa hóa hiệu quả của việc quản lý,

bảo vệ tài nguyên rừng.

Đề án có thể làm nguồn tài liệu tham khảo cho các cơ quan quản lý Nhà nước các đơn vị chủ rừng, các đơn vị tổ chức, cá nhân tham gia công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, nuôi trồng các loài động thực vật hoang dã,...

7. Kết cấu của đề án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, đề án có 3 chương:

Chương 1. Một số vấn đề lý luận của pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng.

Chương 2. Thực trạng pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng và thực tiễn thực hiện tại tỉnh Lâm Đồng.

Chương 3. Định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng.

CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG

1.1. Khái quát về quản lý, bảo vệ rừng

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của quản lý, bảo vệ rừng

Rừng là một dạng tài nguyên thiên nhiên đặc thù, vừa mang giá trị kinh tế, vừa giữ vai trò thiết yếu đối với cân bằng sinh thái và an ninh môi trường quốc gia. Trong bối cảnh phát triển bền vững và yêu cầu ứng phó với biến đổi khí hậu, việc xác định rõ nội hàm của quản lý, bảo vệ rừng có ý nghĩa quan trọng cả về phương diện lý luận và thực tiễn. Đây không chỉ là vấn đề kỹ thuật của ngành lâm nghiệp mà còn là nội dung trọng yếu của quản lý nhà nước đối với tài nguyên thiên nhiên. Do đó, việc tiếp cận và làm rõ khái niệm quản lý, bảo vệ rừng cần được thực hiện một cách hệ thống, trên cơ sở phân tích từ nhiều góc độ khác nhau.

Về mặt ngôn ngữ, “rừng” được hiểu là một quần thể sinh vật trong đó cây rừng giữ vị trí trung tâm, tồn tại trên một diện tích đủ lớn và hình thành nên một chỉnh thể sinh thái tương đối ổn định. Rừng không đơn thuần là tập hợp cơ học của nhiều cây, mà là một cấu trúc sinh học có mối liên hệ hữu cơ giữa thực vật, động vật, vi sinh vật và các yếu tố môi trường như đất, nước, khí hậu. Chính tính chỉnh thể này làm nên sự khác biệt của rừng so với các dạng thảm thực vật đơn lẻ khác.

Khái niệm rừng trong pháp luật thực định đã cụ thể hóa cách hiểu sinh thái học nêu trên bằng các tiêu chí định lượng và định tính rõ ràng, xác lập rừng là một hệ sinh thái có thành phần chủ yếu là cây thân gỗ hoặc các loài thực vật đặc trưng, đáp ứng điều kiện về diện tích và độ tàn che theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017. Việc luật hóa khái niệm rừng có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định phạm vi điều chỉnh của pháp luật và phân định trách nhiệm quản lý.²

Thuật ngữ “quản lý” xét về mặt ngôn ngữ thể hiện hoạt động tổ chức, điều hành, kiểm soát nhằm đạt được mục tiêu nhất định. Đây là quá trình tác động có ý

² Lê Thị Khánh Hòa (2024), Quy định pháp luật về bảo vệ tài nguyên rừng – Thực trạng và kiến nghị, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật Kỳ 1 (số 408), tháng 7/2024

thức, có định hướng của chủ thể lên đối tượng quản lý thông qua các phương thức và công cụ phù hợp. Trong khi đó, “bảo vệ” mang hàm ý giữ gìn, phòng ngừa và ngăn chặn những tác động tiêu cực có khả năng gây tổn hại đến đối tượng được bảo vệ.

Từ cách tiếp cận ngôn ngữ học, có thể thấy “quản lý rừng” nhấn mạnh đến hoạt động điều hành, tổ chức việc sử dụng và phát triển rừng; còn “bảo vệ rừng” thiên về chức năng phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các nguy cơ xâm hại rừng. Hai khái niệm này có mối quan hệ bổ sung, gắn bó hữu cơ, trong đó bảo vệ là một bộ phận cấu thành của hoạt động quản lý.

Dưới góc độ quản lý hành chính nhà nước, quản lý được hiểu là sự tác động bằng quyền lực công của Nhà nước hoặc chủ thể được Nhà nước trao quyền đối với các quan hệ xã hội nhằm bảo đảm trật tự và thực hiện mục tiêu phát triển.³ Đối với lĩnh vực lâm nghiệp, quản lý rừng là một bộ phận của quản lý nhà nước về tài nguyên thiên nhiên, được thực hiện thông qua hệ thống cơ quan hành chính và các chủ rừng theo cơ chế phân cấp, phân quyền.

Từ góc độ này, quản lý rừng bao gồm các hoạt động như: xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng; giao rừng, cho thuê rừng; kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện pháp luật; tổ chức bảo tồn và phát triển rừng; xử lý vi phạm. Chủ thể thực hiện quản lý không chỉ là cơ quan hành chính nhà nước mà còn bao gồm tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý rừng theo quy định.

Bảo vệ rừng, xét dưới góc độ hành chính, là hoạt động phòng ngừa và xử lý các hành vi xâm hại tài nguyên rừng, bao gồm kiểm soát khai thác, phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật gây hại, ngăn chặn lấn chiếm đất rừng, bảo vệ động vật, thực vật rừng. Đây là một nội dung trọng yếu của quản lý nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp, thể hiện rõ chức năng duy trì trật tự và bảo đảm an toàn cho hệ sinh thái rừng.

Như vậy, trong phạm vi quản lý hành chính nhà nước, quản lý và bảo vệ rừng

³ Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội (2020), *Giáo trình Luật Môi trường*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 329

không chỉ dừng lại ở việc kiểm soát hành vi vi phạm mà còn bao hàm cả hoạt động định hướng, tổ chức và phát triển rừng theo mục tiêu lâu dài, bền vững.

Dưới góc độ pháp lý, quản lý và bảo vệ rừng là các quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng hệ thống quy phạm pháp luật chuyên ngành và liên ngành, bao gồm Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật Đất đai năm 2024, Luật Đa dạng sinh học năm 2008, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và hình sự... Pháp luật xác định rõ chế độ sở hữu đối với rừng, quyền và nghĩa vụ của chủ rừng, thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước cũng như các chế tài áp dụng khi có hành vi vi phạm. Quản lý rừng về mặt pháp lý thể hiện ở việc Nhà nước sử dụng công cụ pháp luật để xác lập khuôn khổ cho các hoạt động liên quan đến rừng: từ bảo tồn, khai thác, sử dụng đến phát triển rừng. Pháp luật đồng thời đặt ra cơ chế giám sát và trách nhiệm pháp lý đối với các chủ thể tham gia vào quá trình này. Bảo vệ rừng trong ý nghĩa pháp lý là việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm tính toàn vẹn của hệ sinh thái rừng. Hoạt động này gắn với trách nhiệm pháp lý cụ thể, có thể là trách nhiệm hành chính, dân sự hoặc hình sự tùy theo tính chất và mức độ vi phạm.

Từ sự các cách tiếp cận trên, có thể đưa ra khái niệm thống nhất như sau:

Quản lý, bảo vệ rừng là tổng thể các hoạt động có tổ chức, được thực hiện bằng quyền lực nhà nước và sự tham gia của các chủ thể được giao quản lý rừng, thông qua hệ thống công cụ pháp lý, hành chính, kinh tế và kỹ thuật nhằm duy trì, bảo tồn, phát triển và sử dụng tài nguyên rừng một cách bền vững; đồng thời phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi, yếu tố gây xâm hại đến hệ sinh thái rừng.

Dựa trên khái niệm này, có thể khái quát các đặc điểm cơ bản của quản lý, bảo vệ rừng như sau:

Thứ nhất, tính đa mục tiêu và gắn với lợi ích công cộng rộng lớn.

Quản lý, bảo vệ rừng không hướng đến một mục tiêu đơn nhất mà phục vụ đồng thời nhiều giá trị: bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế lâm nghiệp, ổn định sinh kế cộng đồng, bảo đảm quốc phòng – an ninh và ứng phó biến đổi khí hậu. Rừng vừa là tài nguyên kinh tế, vừa là không gian sinh thái và

yếu tố bảo đảm an ninh môi trường quốc gia.

Chính tính đa mục tiêu này làm cho hoạt động quản lý, bảo vệ rừng mang tính chất công cộng rõ nét, đòi hỏi sự điều phối của Nhà nước nhằm hài hòa giữa khai thác và bảo tồn, giữa phát triển trước mắt và lợi ích lâu dài.

Thứ hai, tính tổng hợp và liên ngành

Rừng là một hệ sinh thái phức hợp, do đó việc quản lý và bảo vệ rừng không thể chỉ dựa vào một biện pháp đơn lẻ. Hoạt động này đòi hỏi sự kết hợp đồng bộ giữa các công cụ pháp lý (quy định, chế tài), hành chính (quy hoạch, kiểm tra, thanh tra), kinh tế (cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng, chính sách khuyến khích), khoa học – kỹ thuật (ứng dụng công nghệ giám sát, phòng cháy chữa cháy) và biện pháp xã hội (tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng).

Bên cạnh đó, quản lý, bảo vệ rừng có sự giao thoa với nhiều lĩnh vực pháp luật khác như đất đai, môi trường, đa dạng sinh học, đầu tư, du lịch. Điều này tạo nên tính liên ngành, đòi hỏi cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan và chủ thể có liên quan.

Thứ ba, tính bền vững và phòng ngừa là nguyên tắc chi phối

Khác với nhiều lĩnh vực quản lý khác, quản lý, bảo vệ rừng đặt nặng nguyên tắc phát triển bền vững và phòng ngừa rủi ro. Rừng là tài nguyên có khả năng tái tạo nhưng cần thời gian dài để phục hồi; một khi bị tàn phá nghiêm trọng, thiệt hại có thể kéo dài qua nhiều thế hệ. Do đó, hoạt động quản lý, bảo vệ rừng phải bảo đảm khai thác hợp lý trong giới hạn cho phép, không làm suy giảm khả năng tái sinh của hệ sinh thái. Đồng thời, trọng tâm của bảo vệ rừng là ngăn chặn từ sớm các nguy cơ như cháy rừng, khai thác trái phép, xâm lấn đất rừng, thay vì chỉ xử lý hậu quả sau khi vi phạm đã xảy ra.

Tóm lại, quản lý, bảo vệ rừng là một hoạt động mang tính quyền lực nhà nước, gắn với yêu cầu bảo đảm lợi ích công cộng, tính bền vững và sự phối hợp liên ngành. Việc nhận diện đúng khái niệm và đặc điểm của quản lý, bảo vệ rừng có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng và hoàn thiện cơ chế pháp lý, cũng như nâng cao hiệu quả tổ chức thực thi pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp.

1.1.2. Các phương thức quản lý, bảo vệ rừng

1.1.2.1. Các biện pháp bảo vệ rừng đặc dụng

Bảo vệ rừng đặc dụng là nội dung có tính chất trọng tâm trong cơ chế quản lý rừng, bởi đây là loại rừng được xác lập nhằm mục tiêu bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ mẫu chuẩn hệ sinh thái, lưu giữ nguồn gen và phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường. Do đó, pháp luật lâm nghiệp hiện hành thiết lập một cơ chế bảo vệ chặt chẽ với các yêu cầu nghiêm ngặt hơn so với các loại rừng khác.⁴

Trước hết, việc bảo vệ hệ sinh thái rừng đặc dụng được đặt trong mối liên hệ tổng thể với các quy định của pháp luật về lâm nghiệp, môi trường và đa dạng sinh học. Mọi chủ thể có hoạt động tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến rừng đều phải tuân thủ các chuẩn mực pháp lý nhằm bảo đảm không làm suy giảm cấu trúc, chức năng và khả năng tái sinh của hệ sinh thái rừng. Điều này thể hiện nguyên tắc phòng ngừa và kiểm soát rủi ro trong quản lý tài nguyên rừng. Theo đó, các hành vi làm biến dạng cảnh quan tự nhiên, xâm hại tài nguyên sinh vật, gây ô nhiễm môi trường rừng hoặc đưa các yếu tố có nguy cơ cháy, nổ, độc hại vào rừng trái quy định đều bị nghiêm cấm. Đặc biệt, tại phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, pháp luật loại trừ các hoạt động có thể làm ảnh hưởng đến tính nguyên trạng của hệ sinh thái, kể cả hoạt động chăn thả vật nuôi.

Bên cạnh việc bảo vệ cấu trúc hệ sinh thái, pháp luật còn nhấn mạnh yêu cầu bảo vệ các thành phần sinh học của rừng đặc dụng, bao gồm thực vật và động vật rừng. Các loài sinh vật trong khu rừng này, nhất là những loài nguy cấp, quý, hiếm, được đặt dưới cơ chế quản lý đặc biệt, gắn với trách nhiệm thực thi các cam kết quốc tế về bảo tồn. Việc bảo vệ không chỉ dừng lại ở việc cấm săn bắt, khai thác trái phép mà còn bao hàm nghĩa vụ duy trì sinh cảnh sống tự nhiên và nguồn thức ăn của chúng. Pháp luật cho phép hoạt động tái thả động vật về môi trường tự nhiên, song phải đáp ứng điều kiện nghiêm ngặt: loài được thả phải là loài bản địa, có phân bố tự nhiên tại khu vực đó, bảo đảm tình trạng sức khỏe và không làm phá vỡ cân bằng

⁴ Điều 37, Điều 38, Điều 40 Luật Lâm nghiệp 2017; Điều 11, Chương IV Nghị định 156/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Lâm nghiệp

sinh thái. Ngược lại, việc đưa vào rừng đặc dụng các loài ngoại lai hoặc loài không có nguồn gốc tự nhiên tại khu vực là hành vi bị loại trừ nhằm phòng ngừa nguy cơ xâm lấn sinh học.

Một nội dung quan trọng khác trong cơ chế bảo vệ rừng đặc dụng là phòng cháy và chữa cháy rừng. Pháp luật quy định trách nhiệm của chủ rừng và cơ quan quản lý trong việc xây dựng phương án phòng cháy, tổ chức lực lượng, trang bị phương tiện và triển khai các biện pháp ứng phó kịp thời khi xảy ra sự cố. Đối với rừng đặc dụng – nơi tập trung nhiều hệ sinh thái nhạy cảm và giá trị bảo tồn cao – yêu cầu phòng cháy mang tính chất bắt buộc và thường xuyên, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất nguy cơ thiệt hại không thể phục hồi.

Ngoài ra, pháp luật còn đặt ra cơ chế kiểm soát sinh vật gây hại rừng. Việc phát hiện, dự báo và xử lý các loại sâu bệnh, dịch hại phải được thực hiện theo nguyên tắc không làm tổn hại đến các thành phần sinh thái khác và không gây tác động tiêu cực lâu dài đến môi trường rừng. Điều này đòi hỏi sự kết hợp giữa biện pháp kỹ thuật lâm sinh và tuân thủ nghiêm ngặt quy định pháp luật chuyên ngành.

Có thể thấy, các biện pháp bảo vệ rừng đặc dụng không tồn tại rời rạc mà tạo thành một chỉnh thể thống nhất, bao quát từ bảo vệ hệ sinh thái, bảo tồn loài, kiểm soát rủi ro cháy rừng đến phòng trừ sinh vật gây hại. Cách tiếp cận của pháp luật thể hiện rõ nguyên tắc bảo tồn nguyên trạng, phòng ngừa là chính và đặt lợi ích bảo tồn lên ưu tiên hàng đầu trong quản lý loại rừng này.

1.1.2.2. Các biện pháp bảo vệ rừng phòng hộ

Rừng phòng hộ được xác lập nhằm thực hiện chức năng bảo vệ đất, nguồn nước, hạn chế xói mòn, sạt lở, điều hòa khí hậu và phòng, chống thiên tai. Chính vì mục đích phòng hộ là mục tiêu cốt lõi, nên cơ chế bảo vệ loại rừng này vừa kế thừa các nguyên tắc chung của Luật Lâm nghiệp, vừa có những yêu cầu phù hợp với đặc thù chức năng sinh thái của nó.⁵

Trước hết, pháp luật đặt ra nghĩa vụ bảo đảm sự ổn định của hệ sinh thái rừng phòng hộ. Mọi hoạt động có khả năng tác động đến cấu trúc, cảnh quan và chức năng

⁵ Điều 37, Điều 38, Điều 40 Luật Lâm nghiệp 2017; Điều 19 Nghị định 156/2018/NĐ-CP

phòng hộ của rừng đều phải được kiểm soát chặt chẽ. Các hành vi làm biến dạng địa hình, thay đổi cảnh quan tự nhiên, khai thác trái phép tài nguyên sinh vật hoặc các tài nguyên khác trong rừng đều bị nghiêm cấm. Đồng thời, pháp luật loại trừ các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường hoặc tiềm ẩn rủi ro cháy, nổ trong khu vực rừng. Đối với diện tích rừng mới trồng hoặc đang trong giai đoạn chăm sóc, việc chăn thả gia súc, gia cầm không được phép thực hiện, nhằm bảo đảm khả năng sinh trưởng và phục hồi của thảm thực vật, qua đó duy trì hiệu quả phòng hộ lâu dài.

Bên cạnh việc bảo vệ cấu trúc sinh thái, pháp luật yêu cầu bảo vệ toàn bộ các loài thực vật và động vật sinh sống trong rừng phòng hộ. Nghĩa vụ này không chỉ giới hạn ở việc ngăn chặn hành vi săn bắt, khai thác trái phép mà còn bao gồm việc duy trì sinh cảnh và nguồn thức ăn tự nhiên của các loài. Đối với các loài nguy cấp, quý, hiếm, cơ chế bảo vệ được đặt trong mối liên hệ với các quy định chuyên ngành và nghĩa vụ quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Cách tiếp cận này thể hiện sự kết hợp giữa bảo vệ chức năng phòng hộ và bảo tồn đa dạng sinh học.

Ngoài ra, pháp luật còn thiết lập cơ chế phòng cháy và chữa cháy rừng như một nghĩa vụ bắt buộc đối với chủ rừng và cơ quan quản lý. Rừng phòng hộ thường phân bố tại các khu vực đầu nguồn, ven biển hoặc địa hình nhạy cảm, do đó nguy cơ cháy rừng có thể gây hậu quả nghiêm trọng đến môi trường và đời sống dân cư. Việc xây dựng phương án phòng cháy, tổ chức lực lượng ứng trực và xử lý kịp thời các tình huống cháy rừng là nội dung không thể tách rời trong quản lý loại rừng này.

Song song với đó, cơ chế phòng, trừ sinh vật gây hại cũng được pháp luật quy định như một biện pháp bảo đảm sự ổn định của rừng phòng hộ. Hoạt động này phải được thực hiện theo nguyên tắc khoa học, hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến môi trường và các thành phần sinh thái khác, qua đó duy trì khả năng phòng hộ bền vững của rừng.

Có thể thấy, pháp luật về bảo vệ rừng phòng hộ hướng đến việc duy trì chức năng sinh thái đặc thù của loại rừng này, đặt trọng tâm vào phòng ngừa rủi ro và bảo đảm sự ổn định lâu dài của hệ sinh thái.

1.1.2.3. Các biện pháp bảo vệ rừng sản xuất

Khác với rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, rừng sản xuất được tổ chức nhằm mục tiêu chủ yếu là khai thác, cung ứng lâm sản và phát triển kinh tế lâm nghiệp. Tuy nhiên, việc khai thác giá trị kinh tế không đồng nghĩa với việc buông lỏng yêu cầu bảo vệ. Pháp luật lâm nghiệp thiết lập cơ chế bảo vệ rừng sản xuất trên cơ sở dung hòa giữa mục tiêu kinh tế và nguyên tắc phát triển bền vững.⁶

Trước hết, dù là rừng phục vụ sản xuất, hệ sinh thái rừng vẫn được đặt dưới sự bảo vệ chung của pháp luật. Các hoạt động có khả năng tác động trực tiếp đến môi trường rừng phải tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường và chỉ được tiến hành khi đáp ứng đầy đủ điều kiện pháp lý, bao gồm việc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép trong những trường hợp luật định. Điều này cho thấy pháp luật không thừa nhận quyền khai thác tuyệt đối, mà đặt hoạt động sản xuất trong khuôn khổ kiểm soát của Nhà nước.

Tương tự các loại rừng khác, hệ động thực vật trong rừng sản xuất được bảo vệ theo quy định chung của pháp luật lâm nghiệp và các văn bản liên quan. Nghĩa vụ bảo vệ không chỉ dừng ở việc ngăn chặn hành vi hủy hoại mà còn bao hàm trách nhiệm duy trì sinh cảnh tự nhiên, bảo đảm điều kiện tồn tại của các loài sinh vật. Đối với các loài nguy cấp, quý, hiếm, việc quản lý, khai thác (nếu được phép) phải tuân thủ các quy định đặc biệt nghiêm ngặt và phù hợp với các cam kết quốc tế.

Pháp luật đồng thời yêu cầu chủ rừng thực hiện đầy đủ trách nhiệm về phòng cháy và chữa cháy rừng. Trong bối cảnh rừng sản xuất thường gắn với hoạt động khai thác, chế biến và vận chuyển lâm sản, nguy cơ phát sinh cháy rừng có thể cao hơn nếu không có biện pháp kiểm soát hiệu quả. Do đó, nghĩa vụ phòng cháy được xem là điều kiện bắt buộc nhằm bảo vệ cả tài nguyên rừng và lợi ích kinh tế hợp pháp của chủ rừng.

Bên cạnh đó, việc phòng, trừ sinh vật gây hại trong rừng sản xuất phải tuân thủ quy định của pháp luật lâm nghiệp và pháp luật chuyên ngành về bảo vệ thực vật, thú

⁶ Điều 37, Điều 38 Luật Lâm nghiệp 2017; Điều 26 Chương IV Nghị định 156/2018/NĐ-CP

y. Hoạt động này cần bảo đảm tính khoa học, tránh lạm dụng hóa chất hoặc biện pháp kỹ thuật có thể gây hệ quả tiêu cực lâu dài đối với môi trường rừng.

Nhìn tổng thể, cơ chế bảo vệ rừng sản xuất thể hiện quan điểm quản lý theo hướng kiểm soát khai thác và bảo đảm tái tạo tài nguyên. Nhà nước cho phép sử dụng rừng vì mục đích kinh tế, nhưng đồng thời đặt ra các giới hạn pháp lý nhằm bảo đảm không làm suy giảm giá trị sinh thái và khả năng phục hồi của rừng trong dài hạn.

1.1.2.4. Các phương thức quản lý, bảo vệ rừng

Quản lý, bảo vệ rừng là một quá trình tổng hợp, đòi hỏi sự kết hợp giữa các công cụ kỹ thuật chuyên ngành và các giải pháp quản lý – xã hội. Nếu các biện pháp kỹ thuật tạo ra cơ chế tác động trực tiếp đến đối tượng quản lý là hệ sinh thái rừng, thì các biện pháp quản lý và xã hội lại định hình hành vi của con người – chủ thể có khả năng tác động mạnh mẽ nhất đến tài nguyên rừng. Do đó, hiệu quả quản lý rừng chỉ có thể đạt được khi hai nhóm phương thức này được triển khai đồng bộ, trên cơ sở phương án quản lý rừng bền vững đã được xác lập.

Trước hết, về phương diện kỹ thuật, hoạt động tuần tra, kiểm soát giữ vai trò nền tảng trong cơ chế phòng ngừa vi phạm. Thông qua việc theo dõi thường xuyên, phát hiện sớm các dấu hiệu xâm hại rừng, lực lượng chức năng có thể kịp thời ngăn chặn hành vi chặt phá, khai thác hoặc vận chuyển lâm sản trái phép. Đây là biện pháp mang tính chủ động, góp phần duy trì kỷ cương pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp, đồng thời tạo hiệu ứng răn đe trong cộng đồng.

Bên cạnh đó, công tác phòng cháy và chữa cháy rừng được xem là yêu cầu bắt buộc trong quản lý rừng, đặc biệt trong điều kiện biến đổi khí hậu làm gia tăng nguy cơ cháy rừng trên diện rộng. Nguyên tắc “phòng ngừa là chính” thể hiện tư duy quản lý hiện đại, ưu tiên kiểm soát rủi ro từ sớm thay vì chỉ tập trung xử lý hậu quả. Việc xây dựng lực lượng tại chỗ, chuẩn bị phương án ứng phó và trang bị phương tiện kỹ thuật phù hợp là những yếu tố bảo đảm tính sẵn sàng và hiệu quả của hoạt động này.

Song song với đó, bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học là nội dung cốt lõi của quản lý rừng. Điều này không chỉ bao hàm việc bảo vệ từng loài động, thực vật mà còn hướng đến duy trì sinh cảnh tự nhiên, nguồn thức ăn và các mối liên kết sinh

thái giữa các loài. Đối với các loài nguy cấp, quý, hiếm, cơ chế bảo vệ cần được thực hiện nghiêm ngặt theo quy định pháp luật chuyên ngành và các cam kết quốc tế có liên quan. Ngoài ra, việc phòng, trừ sinh vật gây hại phải dựa trên cơ sở khoa học, kết hợp giữa biện pháp kiểm dịch thực vật, thú y và giải pháp lâm sinh nhằm hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến môi trường rừng.

Tuy nhiên, các biện pháp kỹ thuật sẽ khó đạt hiệu quả nếu thiếu sự hỗ trợ của các giải pháp quản lý và xã hội. Trước hết, tuyên truyền và giáo dục pháp luật có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành ý thức tự giác tuân thủ của cộng đồng. Khi người dân nhận thức được giá trị lâu dài của rừng và hậu quả pháp lý của hành vi vi phạm, họ sẽ trở thành lực lượng tham gia bảo vệ rừng tích cực thay vì chỉ là đối tượng bị quản lý.

Một phương thức quan trọng khác là cơ chế giao khoán hoặc giao quyền quản lý rừng cho cộng đồng dân cư và hộ gia đình. Cách tiếp cận này thể hiện xu hướng xã hội hóa công tác bảo vệ rừng, gắn quyền lợi kinh tế với trách nhiệm bảo vệ tài nguyên. Khi người dân được hưởng lợi hợp pháp từ rừng, họ có động lực trực tiếp để bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

Việc phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững cũng là một giải pháp mang tính chiến lược nhằm giảm áp lực lên tài nguyên rừng. Tạo sinh kế ổn định, đa dạng hóa nguồn thu nhập và phát triển các mô hình kinh tế thân thiện với môi trường sẽ góp phần hạn chế tình trạng khai thác rừng trái phép do nhu cầu mưu sinh. Trong đó, du lịch sinh thái là một hướng đi cần được quản lý chặt chẽ, bảo đảm khai thác giá trị cảnh quan và đa dạng sinh học mà không làm suy giảm chức năng tự nhiên của rừng.

Ở phạm vi rộng hơn, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực lâm nghiệp giúp tiếp cận nguồn lực tài chính, công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến, đồng thời thực hiện các cam kết toàn cầu về bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu. Điều này phản ánh tính chất xuyên biên giới của vấn đề bảo vệ rừng trong bối cảnh hội nhập.

Cuối cùng, tất cả các phương thức nêu trên cần được đặt trong khuôn khổ của phương án quản lý rừng bền vững. Việc xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan,

tổ chức, cá nhân và thiết lập cơ chế phối hợp hiệu quả là điều kiện bảo đảm cho quá trình quản lý diễn ra thống nhất, tránh chồng chéo hoặc buông lỏng trách nhiệm.

Tóm lại, phương thức quản lý, bảo vệ rừng là sự kết hợp giữa giải pháp kỹ thuật trực tiếp đối với hệ sinh thái và giải pháp quản lý – xã hội tác động đến hành vi con người. Chỉ khi hai nhóm biện pháp này được triển khai đồng bộ, trên nền tảng nguyên tắc phát triển bền vững, thì mục tiêu bảo tồn và phát huy giá trị tài nguyên rừng mới có thể được thực hiện một cách lâu dài và hiệu quả.

1.1.3. Sự cần thiết của việc quản lý, bảo vệ rừng

Rừng là món quà vô giá mà thiên nhiên ban tặng cho con người, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự sống trên Trái Đất. Không chỉ là nơi cư trú của hàng triệu loài động, thực vật, rừng còn góp phần điều hòa khí hậu, bảo vệ đất đai và cung cấp nguồn tài nguyên thiết yếu cho con người. Tuy nhiên, tình trạng phá rừng ngày càng gia tăng đã gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng, đòi hỏi chúng ta phải có ý thức bảo vệ rừng để giữ gìn môi trường sống cho thế hệ hôm nay và mai sau.

Trước hết, rừng có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường. Rừng được xem là "lá phổi xanh" của hành tinh, giúp hấp thụ khí CO₂, giảm hiệu ứng nhà kính và cung cấp nguồn oxy dồi dào cho con người. Ngoài ra, rừng còn có tác dụng điều hòa khí hậu, ngăn chặn lũ lụt, hạn chế xói mòn đất và bảo vệ nguồn nước ngầm. Những khu rừng nguyên sinh là nơi duy trì hệ sinh thái phong phú, bảo vệ đa dạng sinh học và cân bằng tự nhiên. Nhờ có rừng, trái đất mới có được sự ổn định về môi trường, đảm bảo sự sống cho con người và muôn loài.

Bên cạnh lợi ích về môi trường, rừng còn đóng góp đáng kể vào nền kinh tế và đời sống con người. Rừng cung cấp nhiều tài nguyên quý giá như gỗ, dược liệu, thực phẩm và nguyên liệu cho các ngành công nghiệp. Ngoài ra, du lịch sinh thái đang trở thành xu hướng phát triển bền vững, mang lại nguồn thu lớn và tạo việc làm cho nhiều người. Không những thế, rừng còn có ý nghĩa tinh thần sâu sắc, là nơi con người tìm về thiên nhiên, tận hưởng không gian trong lành, thư giãn sau những bộn bề của cuộc sống.

Tuy nhiên, hiện nay, nạn phá rừng đang diễn ra với tốc độ đáng báo động. Hàng triệu hecta rừng bị chặt phá mỗi năm để phục vụ mục đích khai thác gỗ, mở rộng đất nông nghiệp, xây dựng khu công nghiệp và khai thác khoáng sản. Hậu quả của việc phá rừng là vô cùng nghiêm trọng: thiên tai như lũ lụt, hạn hán, sạt lở đất diễn ra thường xuyên hơn; nguồn nước dần cạn kiệt; môi trường ngày càng ô nhiễm; nhiều loài động, thực vật đứng trước nguy cơ tuyệt chủng. Nếu không có biện pháp ngăn chặn kịp thời, hệ sinh thái sẽ bị mất cân bằng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống con người.

Trước thực trạng đó, bảo vệ rừng trở thành nhiệm vụ cấp bách của toàn xã hội. Trước tiên, mỗi cá nhân cần nâng cao ý thức bảo vệ rừng bằng cách sử dụng tài nguyên hợp lý, tích cực tham gia trồng cây gây rừng và tuyên truyền về tầm quan trọng của rừng. Chính phủ cần có những biện pháp mạnh mẽ hơn trong việc ngăn chặn nạn chặt phá rừng trái phép, đồng thời khuyến khích phát triển các ngành kinh tế bền vững, hạn chế sự phụ thuộc vào tài nguyên rừng. Các tổ chức bảo vệ môi trường cũng cần đẩy mạnh công tác trồng rừng, khôi phục những khu rừng đã bị tàn phá, góp phần gìn giữ hệ sinh thái tự nhiên.

Rừng không chỉ là nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá mà còn là hạ tầng sinh thái cốt lõi của quốc gia. Tại Việt Nam, với địa hình 3/4 là đồi núi và bờ biển dài, việc quản lý, bảo vệ rừng đã trở thành nhiệm vụ chiến lược, quyết định đến sự phát triển bền vững và an ninh quốc gia. Tỷ lệ che phủ rừng của Việt Nam hiện nay đạt khoảng 42,02%, một con số ấn tượng so với các nước trong khu vực. Tuy nhiên, tài nguyên rừng nước ta hiện nay đang bị suy giảm nghiêm trọng vì một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất suy giảm chất lượng rừng tự nhiên: Mặc dù diện tích rừng trồng tăng nhanh, nhưng rừng tự nhiên – nơi có đa dạng sinh học cao và khả năng phòng hộ tốt nhất – lại đang bị chia cắt và suy giảm chất lượng.

Thứ hai chuyển đổi mục đích sử dụng: Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế của nước ta trong vài năm trở lại đây đã kéo theo sự phát triển của cơ sở hạ tầng giao

thông, sân bay, bến cảng, khu đô thị, các dự án thủy điện nhỏ và việc mở rộng diện tích cây công nghiệp (như cao su, cà phê) đang trực tiếp xâm lấn đất rừng.

Thứ ba xung đột lợi ích: Tại các vùng lõi, tình trạng lấn chiếm đất rừng để canh tác và khai thác lâm sản trái phép vẫn diễn ra phức tạp do nhu cầu phát triển kinh tế nâng cao, nhu cầu sinh kế của người dân địa phương còn gặp nhiều khó khăn khó bắt kịp nền kinh tế thị trường hoặc do nhu cầu về thực phẩm, nông sản ngày một lớn, hoặc giống mới.

Bên cạnh các vấn đề trên, nhu cầu sử dụng động thực vật rừng có nguồn gốc tự nhiên của con người ngày càng tăng góp phần tạo ra mối quan hệ mua, bán, tàng trữ, khai thác, vận chuyển gia tăng, đó cũng là nguyên nhân gây ra các hành vi vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp ở Việt Nam hiện nay. Nên việc quản lý, bảo vệ rừng cấp thiết phải là :

Một là lá chắn trước biến đổi khí hậu và thiên tai

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu tổn thất nặng nề nhất do biến đổi khí hậu. Rừng đóng vai trò là "van điều tiết" khổng lồ: Tán lá cản lực nước mưa, hệ rễ giữ đất, giúp giảm thiểu lũ quét, sạt lở đất tại miền núi và ngăn chặn triều cường, xâm nhập mặn tại vùng ven biển. Việc mất rừng đầu nguồn chính là nguyên nhân trực tiếp khiến các thảm họa thiên tai trở nên cực đoan và khốc liệt hơn.

Hai là thực hiện cam kết quốc tế và "Kinh tế Carbon"

Tại COP26, Việt Nam đã cam kết đạt mức phát thải ròng bằng "0" (Net Zero) vào năm 2050. Rừng là "bể hấp thụ" Carbon hiệu quả nhất. Việc quản lý rừng tốt hiện nay không chỉ là bảo vệ môi trường mà còn mở ra hướng phát triển kinh tế mới: Thị trường tín chỉ Carbon. Đây là cơ hội để biến rừng thành tài sản tài chính, mang lại nguồn thu khổng lồ cho đất nước và người làm rừng thông qua việc bán quyền phát thải.

Ba là bảo tồn kho tàng đa dạng sinh học quý hiếm

Việt Nam là một trong những quốc gia có độ đa dạng sinh học cao nhất thế giới. Rừng là ngôi nhà của hàng ngàn loài động, thực vật đặc hữu như Sao la, Voọc mũi hếch... Quản lý rừng nghiêm ngặt chính là bảo vệ nguồn gene quý giá cho tương lai, đồng thời duy trì sự cân bằng của hệ sinh thái mà con người đang phụ thuộc vào.

Bốn là đảm bảo an ninh nguồn nước và năng lượng

Hơn 70% các nhà máy thủy điện và hệ thống cung cấp nước sạch đô thị phụ thuộc vào khả năng sinh thủy của rừng. Rừng giúp duy trì nguồn nước ngầm và điều tiết dòng chảy vào mùa khô. Nếu không quản lý tốt rừng đầu nguồn, nguy cơ thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt sẽ trở thành hiện hữu, đe dọa trực tiếp đến an ninh năng lượng quốc gia.

1.2. Khái quát và đặc điểm của pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng

1.2.1. Khái niệm, đặc điểm của pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng

Pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng hình thành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình khai thác, sử dụng, bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng. Trong bối cảnh rừng không chỉ là nguồn tài nguyên kinh tế mà còn là yếu tố nền tảng của cân bằng sinh thái và an ninh môi trường, sự can thiệp của pháp luật trở thành yêu cầu tất yếu để bảo đảm hài hòa giữa lợi ích trước mắt và mục tiêu phát triển lâu dài. Thông qua hệ thống quy phạm pháp luật, Nhà nước thiết lập khuôn khổ pháp lý cho việc tổ chức quản lý rừng, xác định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể có liên quan, đồng thời đặt ra cơ chế kiểm soát và xử lý đối với các hành vi xâm hại tài nguyên rừng.

Từ góc độ lý luận, có thể hiểu pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng là tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận⁷, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực lâm nghiệp, bao gồm quản lý nhà nước đối với rừng, quyền và nghĩa vụ của chủ rừng, hoạt động bảo tồn, khai thác, sử dụng và phát triển rừng.

Khác với cách tiếp cận thuần túy xem rừng là đối tượng của quyền tài sản, pháp luật lâm nghiệp đặt rừng trong mối quan hệ với lợi ích công cộng và phát triển bền vững. Do đó, mục tiêu cốt lõi của hệ thống pháp luật này không chỉ là bảo vệ quyền khai thác hợp pháp mà còn bảo đảm duy trì chức năng phòng hộ, bảo tồn đa dạng sinh học, điều hòa khí hậu và ổn định môi trường sống. Nói cách khác, pháp luật về

⁷ Trường Đại học Luật Hà Nội (2024), Giáo trình Lý luận chung về nhà nước và pháp luật, NXB. Tư pháp, Hà Nội, tr. 242

quản lý, bảo vệ rừng vừa mang tính điều chỉnh kinh tế, vừa mang tính bảo vệ môi trường và bảo đảm an ninh sinh thái.

Từ khái niệm trên, có thể thấy rằng pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng có những nét đặc trưng sau:

Thứ nhất, pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng có tính toàn diện trong phạm vi điều chỉnh. Hệ thống quy định không chỉ tập trung vào khâu xử lý vi phạm mà bao quát toàn bộ vòng đời quản lý rừng: từ quy hoạch lâm nghiệp, phân loại rừng, giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng đến cơ chế khai thác, phục hồi và bảo tồn. Tính toàn diện này bảo đảm rằng mọi hoạt động liên quan đến rừng đều được đặt trong khuôn khổ pháp lý thống nhất, hạn chế khoảng trống hoặc xung đột trong quản lý.

Thứ hai, pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng mang tính liên ngành rõ nét. Rừng có mối quan hệ chặt chẽ với đất đai, tài nguyên nước, môi trường, đa dạng sinh học, quốc phòng và an ninh. Do đó, các quy định trong lĩnh vực lâm nghiệp không tồn tại độc lập mà gắn kết với pháp luật đất đai, pháp luật môi trường, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và hình sự cũng như các cam kết quốc tế về bảo tồn thiên nhiên. Đặc điểm này đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan quản lý và sự thống nhất trong áp dụng pháp luật.

Thứ ba, pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng là công cụ thực hiện quyền lực nhà nước trong điều tiết tài nguyên rừng. Thông qua hệ thống quy định về thẩm quyền, trách nhiệm và cơ chế kiểm tra, giám sát, Nhà nước định hướng hoạt động lâm nghiệp theo mục tiêu phát triển bền vững. Tính công cụ của pháp luật thể hiện ở việc sử dụng các biện pháp hành chính, kinh tế và pháp lý để điều chỉnh hành vi của các chủ thể, bảo đảm việc sử dụng rừng phù hợp với lợi ích chung của xã hội.

Thứ tư, hệ thống pháp luật này có tính chế tài nghiêm ngặt. Các hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng và bảo vệ rừng có thể bị xử lý bằng nhiều loại trách nhiệm pháp lý khác nhau, từ xử phạt vi phạm hành chính đến bồi thường thiệt hại dân sự hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Cơ chế chế tài đa dạng và phân hóa theo mức

độ vi phạm thể hiện quan điểm tăng cường bảo vệ tài nguyên rừng thông qua răn đe và phòng ngừa.

Tổng thể lại, pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng là một chỉnh thể quy phạm có phạm vi điều chỉnh rộng, mang tính liên ngành, vừa thể hiện quyền lực quản lý của Nhà nước, vừa hướng tới mục tiêu bảo đảm phát triển bền vững và bảo tồn giá trị sinh thái của rừng.

1.2.2. Nội dung của pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng

Pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng bao gồm các nội dung chính như: quản lý nhà nước về rừng, giao rừng, phân loại rừng và các biện pháp bảo vệ rừng như phòng cháy chữa cháy, bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý chủ rừng và quy hoạch phát triển rừng bền vững.

Một là quản lý nhà nước về tài nguyên rừng

- Điều tra, quy hoạch lâm nghiệp: Nhà nước tổ chức điều tra, thống kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; lập quy hoạch các loại rừng, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo quy định.

- Giao đất, giao rừng: Nhà nước thực hiện việc giao rừng, đất trồng rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để quản lý, bảo vệ, kinh doanh rừng theo quy định, đồng thời có quyền thu hồi.

- Đăng ký, cấp giấy chứng nhận: Lập và giữ sổ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng, đất trồng rừng.

- Kiểm tra, xử lý vi phạm: Thực hiện kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định về quản lý, bảo vệ rừng và xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp.

- Giải quyết tranh chấp: Giải quyết tranh chấp liên quan đến rừng và đất rừng.

Hai là phân loại rừng và quy định

- Phân loại rừng: Rừng được phân thành 3 loại chính dựa trên mục đích sử dụng: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất; theo nguồn gốc thì có rừng tự nhiên và rừng trồng.

- Quy định sử dụng đất: Việc sử dụng rừng, đất rừng phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo sự đồng bộ với các quy định về giao đất, cho thuê đất.

Ba là biện pháp bảo vệ rừng

- Bảo vệ hệ sinh thái: Không được thực hiện các hoạt động làm thay đổi cảnh quan tự nhiên, gây ô nhiễm, khai thác trái phép tài nguyên hoặc chăn thả gia súc trên diện tích mới trồng rừng.

- Bảo vệ động, thực vật: Bảo vệ các loài thực vật, động vật rừng, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý hiếm, không được săn bắt trái phép.

- Phòng cháy chữa cháy: Chủ rừng có trách nhiệm hàng năm lập và thực hiện phương án phòng cháy chữa cháy rừng; mọi tổ chức, cá nhân khi hoạt động trong rừng phải tuân thủ quy định về phòng cháy chữa cháy.

- Phòng, trừ sinh vật gây hại: Thực hiện các biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại rừng.

Bốn là quyền và nghĩa vụ của chủ rừng

- Trách nhiệm: Chủ rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng bền vững, xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

- Quyền lợi: Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ rừng; khuyến khích đầu tư vào việc gây trồng, bảo vệ rừng và nghiên cứu khoa học.

- Chứng chỉ rừng: Chủ rừng có thể được cấp chứng chỉ rừng bền vững để nâng cao giá trị sản phẩm từ rừng.

Năm là các quy định khác

- Tuyên truyền, giáo dục: Chủ rừng và các đơn vị thuộc ngành Lâm nghiệp có trách nhiệm tuyên truyền, nâng cao nhận thức về pháp luật bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư.

- Hỗ trợ cộng đồng: Nhà nước thường xuyên có các chương trình, chính sách hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm phát triển sản xuất kinh tế - xã hội gắn với bảo tồn động thực vật hoang dã tại địa phương.

1.2.3. Vai trò của pháp luật đối với công tác quản lý, bảo vệ rừng

Trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ rừng, pháp luật giữ vị trí trung tâm với tư cách là công cụ điều chỉnh hành vi và bảo đảm hiệu lực quản lý nhà nước. Thông qua việc xác lập nghĩa vụ pháp lý, quy định hành vi bị nghiêm cấm và thiết lập cơ chế xử lý vi phạm, pháp luật không chỉ bảo vệ tài nguyên rừng trước nguy cơ xâm hại mà còn định hướng nhận thức và hành vi của các chủ thể trong xã hội. Vai trò này được thể hiện trên ba phương diện cơ bản: bảo đảm trách nhiệm pháp lý, thực hiện chức năng phòng ngừa – giáo dục và tạo nền tảng pháp lý cho hoạt động quản lý.

Thứ nhất, về trách nhiệm pháp lý và xử lý vi phạm.

Pháp luật là căn cứ trực tiếp để xác định và áp dụng các loại trách nhiệm pháp lý đối với hành vi xâm hại tài nguyên rừng. Tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có thể bị xử phạt vi phạm hành chính, buộc khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Việc phân định rõ ràng các loại trách nhiệm này thể hiện nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm và bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật.

Bên cạnh chức năng trừng phạt, cơ chế xử lý vi phạm còn mang ý nghĩa răn đe và phòng ngừa chung. Khi các hành vi như khai thác, vận chuyển, mua bán hoặc tàng trữ lâm sản trái phép bị phát hiện và xử lý kịp thời, pháp luật phát đi thông điệp rõ ràng về giới hạn hành vi được phép, từ đó góp phần ngăn chặn nguy cơ tái phạm và hạn chế các hành vi tương tự trong cộng đồng. Như vậy, chế tài pháp lý không chỉ nhằm xử lý hậu quả mà còn bảo vệ trật tự quản lý lâm nghiệp trong dài hạn.

Thứ hai, về chức năng phòng ngừa và giáo dục.

Một trong những giá trị quan trọng của pháp luật trong lĩnh vực này là khả năng phòng ngừa vi phạm thông qua việc xác lập hệ thống quy định minh bạch, cụ thể. Khi các hành vi bị cấm và hậu quả pháp lý được quy định rõ ràng, các chủ thể có cơ sở để nhận thức giới hạn quyền và nghĩa vụ của mình, từ đó điều chỉnh hành vi phù hợp. Phòng ngừa ở đây không chỉ là ngăn chặn vi phạm đã xảy ra mà còn hướng tới việc hạn chế nguy cơ phát sinh vi phạm ngay từ đầu.

Đồng thời, pháp luật còn mang chức năng giáo dục xã hội. Thông qua quá trình tuyên truyền, phổ biến và áp dụng pháp luật, nhận thức của người dân về giá trị của rừng và trách nhiệm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên được nâng cao. Đối với cộng đồng dân cư sinh sống gần rừng hoặc trực tiếp phụ thuộc vào tài nguyên rừng, việc hiểu và tuân thủ quy định pháp luật có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần hình thành ý thức tự giác bảo vệ rừng thay vì chỉ dựa vào sự cưỡng chế từ phía Nhà nước.

Thứ ba, về việc tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý và bảo vệ rừng.

Pháp luật cung cấp khuôn khổ pháp lý cho việc tổ chức và thực hiện hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp. Thông qua việc quy định thẩm quyền, trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan như chính quyền địa phương, lực lượng kiểm lâm và chủ rừng, pháp luật bảo đảm sự phân công rõ ràng và thống nhất trong thực thi nhiệm vụ bảo vệ rừng. Đây là nền tảng để triển khai các biện pháp kiểm tra, giám sát, xử lý hành vi xâm canh, lấn chiếm hoặc sử dụng rừng trái phép.

Hơn nữa, pháp luật còn đóng vai trò kiểm soát toàn bộ chuỗi hoạt động liên quan đến rừng, từ khai thác, chế biến, vận chuyển đến kinh doanh lâm sản. Việc đặt các hoạt động này trong khuôn khổ điều kiện, trình tự, thủ tục pháp lý nhất định giúp hạn chế tình trạng tùy tiện, bảo đảm tính minh bạch và truy xuất nguồn gốc lâm sản, qua đó góp phần bảo vệ tài nguyên rừng một cách hiệu quả và bền vững.

Tổng thể, pháp luật không chỉ là công cụ xử lý vi phạm mà còn là nền tảng định hướng hành vi, củng cố ý thức trách nhiệm và bảo đảm hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong chương 1, một số vấn đề lý luận của pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng tác giả đã trình bày, phân tích và luận giải một số nội dung sau:

- Một là khái niệm và đặc điểm: Rừng là hệ sinh thái phức tạp, đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và phát triển kinh tế. Pháp luật quản lý, bảo vệ rừng bao gồm hệ thống các quy phạm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng.

- Hai là nội dung quản lý nhà nước: Bao gồm việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức thực thi, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm. Các nội dung then chốt là quy hoạch rừng, giao đất giao rừng, và xác lập quyền sở hữu tài sản cho chủ rừng.

- Ba là vai trò của pháp luật: Pháp luật tạo hành lang pháp lý để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, ngăn chặn các hành vi xâm hại như phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp. Đồng thời, nó điều tiết lợi ích giữa Nhà nước, cộng đồng và cá nhân, thúc đẩy xã hội hóa nghề rừng.

- Bốn là các yếu tố ảnh hưởng: Hiệu quả thực thi pháp luật phụ thuộc vào trình độ dân trí, điều kiện kinh tế - xã hội, năng lực bộ máy quản lý và sự đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG

2.1. Thực trạng pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng

2.1.1. Quy định của pháp luật hiện hành về quản lý, bảo vệ rừng

2.1.1.1. Quy định chung về bảo vệ rừng

Các quy định về bảo vệ rừng được quy định tại Chương IV Luật Lâm nghiệp 2017. Chúng ta phải bảo vệ hệ sinh thái rừng theo Điều 37 Luật Lâm nghiệp 2017: “Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, sinh trưởng và phát triển của các loài sinh vật rừng phải tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y và quy định khác của pháp luật có liên quan”.

Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng theo Điều 38 Luật Lâm nghiệp 2017: “1. Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải được lập danh mục để quản lý, bảo vệ. 2. Chính phủ quy định Danh mục và chế độ quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trình tự, thủ tục khai thác các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài thực vật rừng hoang dã, động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trình tự, thủ tục khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ và động vật rừng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này”.

Phòng cháy và chữa cháy rừng theo Điều 39 Luật Lâm nghiệp: “1. Chủ rừng phải lập và thực hiện phương án phòng cháy và chữa cháy rừng; chấp hành sự hướng dẫn, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 2. Mọi trường hợp sử dụng lửa trong rừng, gần rừng để dọn nương rẫy, dọn đồng ruộng, chuẩn bị đất trồng rừng, đốt trước mùa khô hanh hoặc dùng lửa vì mục đích khác, người sử dụng lửa phải thực hiện các biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng. 3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tiến hành hoạt động trong rừng, xây dựng công trình ở trong rừng, ven rừng phải chấp

hành quy định về phòng cháy và chữa cháy; thực hiện biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng. 4. Khi xảy ra cháy rừng, chủ rừng phải kịp thời chữa cháy rừng, thông báo ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; khắc phục hậu quả sau cháy rừng và báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp chữa cháy rừng kịp thời. 5. Trường hợp cháy rừng xảy ra trên diện rộng có nguy cơ gây thảm họa dẫn đến tình trạng khẩn cấp, việc chữa cháy rừng phải thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp. 6. Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với lực lượng cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn hướng dẫn chủ rừng xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng. 7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.

Đối với phòng, trừ sinh vật gây hại rừng: “1. Việc phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; nuôi hoặc chăn, thả động vật vào rừng phải thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về đa dạng sinh học, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y. 2. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; khi phát hiện có sinh vật gây hại rừng trên diện tích rừng được giao, được thuê thì phải báo ngay cho cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y gần nhất để được hướng dẫn và hỗ trợ biện pháp phòng, trừ; tăng cường áp dụng biện pháp lâm sinh, sinh học trong phòng, trừ sinh vật gây hại rừng. 3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức dự báo tình hình dịch bệnh; chỉ đạo biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại rừng. 4. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức, chỉ đạo việc phòng, trừ sinh vật gây hại rừng tại địa phương, không để sinh vật gây hại rừng lây lan sang địa phương khác.”

Trong khuôn khổ pháp luật lâm nghiệp, mọi hành vi xâm hại đến tài nguyên rừng và hệ sinh thái rừng đều bị đặt ngoài sự cho phép của pháp luật. Trước hết, các hành vi tác động trực tiếp đến diện tích và chất lượng rừng như chặt phá, khai thác trái phép, lấn chiếm đất rừng hoặc tự ý chuyển mục đích sử dụng rừng đều bị nghiêm cấm. Tương tự, việc hủy hoại cảnh quan, làm biến đổi diễn biến tự nhiên của rừng, khai thác trái phép tài nguyên sinh vật, khoáng sản hoặc các tài nguyên thiên nhiên khác trong rừng cũng là những hành vi bị xử lý theo quy định.

Bên cạnh đó, pháp luật đặc biệt bảo vệ đa dạng sinh học rừng thông qua việc cấm săn bắt, bẫy, nuôi nhốt, giết mổ trái phép động vật rừng; thu thập mẫu vật không được phép; đưa các loài ngoại lai vào rừng đặc dụng khi chưa có chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền; cũng như chặn thả gia súc trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt hoặc tại các khu rừng mới trồng, rừng non. Các hành vi liên quan đến chuỗi thương mại lâm sản như vận chuyển, chế biến, quảng cáo, kinh doanh, tàng trữ, xuất nhập khẩu thực vật và động vật rừng trái quy định cũng bị nghiêm cấm nhằm kiểm soát nguồn gốc và ngăn chặn khai thác bất hợp pháp.

Pháp luật còn điều chỉnh chặt chẽ các hành vi mang tính quản lý và quyền tài sản đối với rừng. Việc giao rừng, cho thuê rừng, chuyển nhượng, thừa kế, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng hoặc giá trị rừng sản xuất là rừng trồng nếu thực hiện trái quy định đều không được thừa nhận. Đồng thời, mọi hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, cũng như hành vi phá hoại công trình phục vụ công tác bảo vệ rừng, đều bị xử lý nghiêm minh. Việc mang hóa chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy vào rừng trái phép cũng thuộc nhóm hành vi bị cấm do tiềm ẩn nguy cơ đặc biệt nghiêm trọng đối với hệ sinh thái.

Đối với công tác phòng cháy và chữa cháy rừng, pháp luật đặt ra cơ chế trách nhiệm chủ động và bắt buộc. Chủ rừng tại các khu vực rừng tập trung hoặc có nguy cơ cháy cao phải xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phòng cháy, chữa cháy rừng theo quy định; khi trồng rừng mới phải thiết kế hệ thống đường băng cản lửa, chòi canh, biển báo và phương tiện thông tin phù hợp. Các hoạt động sử dụng lửa trong hoặc gần rừng, kể cả để xử lý thực bì, chuẩn bị đất sản xuất hay phục vụ sinh hoạt, chỉ được thực hiện khi bảo đảm đầy đủ biện pháp an toàn và tuân thủ hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án xây dựng công trình đi qua rừng, vận hành đường giao thông, đường dây tải điện hoặc khai thác du lịch sinh thái trong rừng đều phải chấp hành nghiêm các quy định về phòng cháy, chữa cháy và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan chức năng. Khi xảy ra cháy rừng, chủ rừng có nghĩa vụ kịp thời tổ chức dập lửa và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trong trường hợp cần

thiết, Ủy ban nhân dân các cấp được quyền huy động lực lượng, phương tiện tại địa phương để phối hợp ứng cứu, bảo đảm việc chữa cháy được tiến hành nhanh chóng và hiệu quả.

Như vậy, hệ thống quy định cấm và cơ chế phòng cháy, chữa cháy rừng thể hiện cách tiếp cận toàn diện của pháp luật: vừa ngăn chặn hành vi xâm hại từ gốc, vừa thiết lập trách nhiệm cụ thể nhằm bảo vệ an toàn và tính bền vững của tài nguyên rừng.

2.1.1.2. Hình phạt khi vi phạm pháp luật bảo vệ tài nguyên rừng.

Theo Điều 16 Nghị định 35/2019/NĐ-CP và Nghị định 07/2022/NĐ-CP thì những hành vi vi phạm các quy định chung của Nhà nước về bảo vệ rừng sẽ bị phạt hành chính từ 100.000 đồng đến 10.000.000 đồng, có thể tịch thu dụng cụ, công cụ đối với hành vi quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này và có thể dùng biện pháp khắc phục hậu quả.

Theo Điều 17 Nghị định 35/2019/NĐ-CP và Nghị định 07/2022/NĐ-CP thì những hành vi thì những hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng sẽ bị phạt hành chính từ 1.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng có thể áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Theo Điều 18 Nghị định 35/2019/NĐ-CP thì những hành vi thì những hành vi vi phạm quy định về phòng trừ sinh vật hại rừng sẽ bị phạt hành chính từ 1.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng và có thể áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Theo Điều 19 Nghị định 35/2019/NĐ-CP thì những hành vi thì những hành vi Phá hủy các công trình bảo vệ và phát triển rừng thì sẽ bị phạt hành chính từ 500.000 đồng đến 25.000.000 đồng và có thể áp dụng biện pháp khắc phục.

Theo Điều 20 Nghị định 35/2019/NĐ-CP và Nghị định 07/2022/NĐ-CP thì những hành vi Phá rừng trái pháp luật thì sẽ bị phạt hành chính từ 3.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, có thể bị tịch thu tang vật, công cụ, phương tiện vi phạm và có thể áp dụng hình phạt bổ sung.

Theo Điều 21 Nghị định 35/2019/NĐ-CP và Nghị định 07/2022/NĐ-CP thì những hành vi Vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng thì sẽ bị phạt

hành chính từ 5.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng, có thể bị áp dụng biện pháp bổ sung như là tịch thu tang vật, dụng cụ, công cụ vi phạm hành chính, Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính.

2.1.1.3. Trách nhiệm bảo vệ tài nguyên rừng.

Theo Điều 43 Luật Lâm nghiệp 2017 có nói rằng: “Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có trách nhiệm bảo vệ rừng theo quy định của Luật này, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y và quy định khác của pháp luật có liên quan. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có trách nhiệm thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chủ rừng về cháy rừng, sinh vật gây hại rừng và hành vi vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ rừng; chấp hành sự huy động nhân lực, phương tiện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi xảy ra cháy rừng.

Trong cơ chế phân cấp quản lý nhà nước về lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã giữ vai trò trực tiếp và thường xuyên trong tổ chức thực thi pháp luật về bảo vệ rừng trên địa bàn. Với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước ở cơ sở, UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm cụ thể hóa và triển khai các chủ trương, chính sách của Nhà nước liên quan đến quản lý, bảo vệ và khai thác rừng; đồng thời hướng dẫn cộng đồng dân cư thực hiện đúng quy định pháp luật trong quá trình sử dụng tài nguyên rừng.

Không chỉ dừng lại ở chức năng chỉ đạo hành chính, chính quyền cấp xã còn có nghĩa vụ tổ chức xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước bảo vệ và phát triển rừng tại thôn, bản phù hợp với quy định hiện hành, qua đó gắn trách nhiệm cộng đồng với yêu cầu quản lý nhà nước. Trên phương diện phối hợp liên ngành, UBND cấp xã phải chủ động kết hợp với lực lượng Kiểm lâm, Công an, Quân đội và các tổ chức quần chúng để tổ chức tuần tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại tài nguyên rừng. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hướng dẫn nhân dân thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng cũng là nhiệm vụ thường xuyên, thể hiện vai trò phòng ngừa và giáo dục của chính quyền cơ sở.

Bên cạnh đó, UBND cấp xã còn thực hiện chức năng quản lý hành chính đối

với diện tích rừng chưa được giao, chưa cho thuê bằng việc đề xuất cấp có thẩm quyền đưa rừng vào sử dụng; hướng dẫn người dân sản xuất nông – lâm kết hợp, canh tác nương rẫy, chăn thả gia súc phù hợp với quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được phê duyệt. Hoạt động kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn, cũng như xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền, là công cụ bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật tại cấp cơ sở.

Song song với trách nhiệm của chính quyền địa phương, pháp luật xác lập nghĩa vụ trực tiếp và toàn diện của chủ rừng đối với diện tích rừng được giao quản lý. Chủ rừng phải xây dựng và tổ chức thực hiện các phương án bảo vệ hệ sinh thái rừng; chủ động áp dụng biện pháp ngăn chặn hành vi chặt phá, khai thác trái phép; kiểm soát việc săn bắt, bẫy bắt động vật rừng; triển khai công tác phòng cháy, chữa cháy và phòng, trừ sinh vật gây hại. Những nghĩa vụ này không chỉ được điều chỉnh bởi pháp luật lâm nghiệp mà còn chịu sự chi phối của pháp luật đất đai, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y và các quy định pháp luật có liên quan.

Như vậy, cơ chế bảo vệ rừng được thiết kế theo hướng phân định rõ trách nhiệm giữa cơ quan quản lý nhà nước ở cơ sở và chủ rừng, bảo đảm sự kết hợp giữa quản lý hành chính và trách nhiệm trực tiếp của người được giao rừng, qua đó nâng cao hiệu quả bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng.

2.1.1.4. Trình tự các bước xử lý

Trên cơ sở tổng hợp từ Luật Lâm nghiệp, Luật Hình sự, Luật Xử phạt vi phạm hành chính ; Nghị định số 35/NĐ-CP Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp, Văn bản hợp nhất số 3/2021/VBHN-BNN,... tóm tắt Trình tự xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp cơ bản gồm:

Thứ nhất phát hiện dấu hiệu vi phạm và Lập biên bản xử lý

Khi phát hiện, cần lập biên bản ghi rõ hành vi vi phạm, thời gian, địa điểm, người vi phạm, tang vật, phương tiện. Trường hợp chủ rừng phát hiện phải báo cáo cho cơ quan Kiểm lâm sở tại đồng thời bàn giao hồ sơ, tang vật trong 3 ngày cho cơ quan có thẩm quyền (Kiểm lâm sở tại).

Xác định rõ ranh giới, diện tích bị tác động (nếu là rừng hoặc đất lâm nghiệp), có thể trưng cầu giám định.

Thứ hai xác định thẩm quyền xử phạt và Trị giá tang vật

Xác định thẩm quyền xử phạt theo Luật Xử lý vi phạm hành chính và các quy định về thẩm quyền trong lĩnh vực lâm nghiệp (Kiểm lâm viên, Hạt trưởng Kiểm lâm, Giám đốc Ban Quản lý rừng, Chủ tịch UBND cấp huyện/tỉnh,...).

Xác định trị giá tang vật (lâm sản, phương tiện) để làm căn cứ xác định khung tiền phạt và thẩm quyền xử phạt.

Thứ ba ra Quyết định xử phạt hành chính

Trong trường hợp hành vi vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp ở khung xử phạt hành chính :

Một là về hình thức: Cảnh cáo, Phạt tiền (mức cao có thể đến hàng trăm triệu theo khung trong Nghị định), Đình chỉ hoạt động (khai thác, chế biến), Tịch thu tang vật, phương tiện.

Hai là về biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại hiện trạng ban đầu (nếu là lấn chiếm đất lâm nghiệp), buộc bồi thường thiệt hại (nếu khai thác rừng trái pháp luật), buộc di dời (làm nhà trên đất lâm nghiệp),....

Thứ tư bước xử lý hình sự (nếu có): Nếu hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm (ví dụ: phá rừng, khai thác trái phép số lượng lớn), hồ sơ sẽ chuyển sang cơ quan điều tra (Công an) để xử lý theo Bộ luật Hình sự.

Thứ năm thi hành quyết định

Căn cứ vào mức độ vi phạm của đối tượng, căn cứ Nghị định người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền cấp tương ứng thực hiện ban hành các quyết định xử phạt.

Trong trường hợp, Quyết định đã ban hành nhưng đối tượng vi phạm cố tình không thực hiện thì các cơ quan chức năng có liên quan sẽ tiến hành áp dụng cưỡng chế nếu người vi phạm không chấp hành.

2.1.2. Đánh giá quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng

2.1.2.1. Những ưu điểm trong quy định và thực thi áp dụng pháp luật bảo vệ tài nguyên rừng.

Những năm qua, để thực hiện tốt công tác bảo vệ tài nguyên rừng, nước ta đã sử dụng công cụ hữu hiệu nhất là Pháp luật, trong quá trình đó ta có thể thấy được những ưu điểm như sau:

Pháp luật bảo vệ tài nguyên rừng đã tạo ra những khuôn khổ pháp lý quan trọng, chuyển đổi kinh tế lâm nghiệp từ chủ yếu dựa vào khai thác sang bảo vệ, phục hồi rừng tự nhiên và trồng rừng mới, gắn phát triển kinh tế lâm nghiệp với phát huy vai trò môi trường sinh thái, quốc phòng an ninh và an sinh xã hội.

Những quy định này đã mở rộng phạm vi điều chỉnh, khẳng định ngành lâm nghiệp vừa có giá trị phát triển kinh tế vừa phải phát huy giá trị điều hòa khí hậu trong tình hình khí hậu biến đổi ngày nay.

Pháp luật nước ta đưa ra đầy đủ các quy định để xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ tài nguyên rừng. Có phân loại đối tượng vi phạm, xử phạt hành chính đối với đối tượng vi phạm ở mức độ ít nghiêm trọng và xử phạt hình sự đối với những đối tượng vi phạm nghiêm trọng trong công tác bảo vệ rừng.

Luật Lâm nghiệp đã thể chế hóa được 3 chủ trương lớn của các nghị quyết: Nghị quyết số 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Nghị quyết 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường và Chỉ thị 13-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Luật Lâm nghiệp đã thể chế theo Hiến pháp 2013. Hiến pháp 1992 quy định rừng núi thuộc sở toàn dân, nhà nước thống nhất quản lý. Hiến pháp 2013 đã nêu rõ, chỉ có tài nguyên rừng sở hữu toàn dân do nhà nước quản lý. Còn lại rừng được hình thành từ các tổ chức, cá nhân thì ai là người đầu tư thì sẽ là chủ sở hữu của rừng. Từ thể chế này, những chế định từ quản lý, các chính sách cho chủ rừng sẽ khác. Bên cạnh đó, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng chỉ quy định đến hình thành rừng, tức là từ quản lý đến bảo vệ, phát triển rừng.

Quyền và nghĩa vụ của từng loại chủ rừng được quy định rất cụ thể, mở rộng quyền sở hữu với người có công sức, đầu tư vào rừng.

Luật Lâm nghiệp có quy định rất mới về dịch vụ môi trường. Không phải chặt gỗ, khai thác lâm sản, những người dân làm nghề rừng vẫn có nguồn thu. Như vậy, đã luật hóa Nghị định 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Luật cũng mở rộng thêm các loại dịch vụ từ môi trường rừng như tín chỉ các bon. Về lâu dài, đây là nguồn tài chính ổn định và không kém so với lâm sản. Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp ; Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý tín chỉ cacbon nhằm thực hiện đóng góp do quốc gia tự quyết định.

2.1.2.2. Những hạn chế, bất cập vướng mắc trong quy định và thực thi áp dụng pháp luật bảo vệ tài nguyên rừng

Bên cạnh những ưu điểm của các quy định về bảo vệ tài nguyên rừng thì các điều luật này vẫn còn tồn tại những bất cập Luật vẫn mang tính chất khung, thiếu cụ thể. Điều này dẫn đến việc phải ban hành khoảng gần 100 văn bản dưới luật để quy định chi tiết, tạo ra một lĩnh vực phát luật về bảo vệ phát triển rừng đa tầng, công kênh, có không ít mâu thuẫn và chồng chéo, cụ thể là những quy định lệch pha nhau giữa Luật Đất đai 2013 và Luật lâm nghiệp. Tuy nhiên cho đến nay Luật Đất đai mới đã được thay thế năm 2024. Đồng thời Luật Lâm nghiệp cũng đã có nhiều văn bản, Nghị định hướng dẫn đi kèm nhằm thống nhất các nội dung chung giữa Luật Lâm nghiệp và Luật Đất đai cho phù hợp tránh những chồng chéo như trước đây.

Luật Lâm nghiệp còn nhiều hạn chế ở các quy định về thửa đất, lô rừng, quy định về tiêu chí rừng trồng, phân loại đất, phân loại rừng, quy hoạch sử dụng đất, rừng... Những bất cập này, đã ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hưởng lợi của người dân tộc thiểu số trong quá trình sống dựa vào rừng.

Trong điều 10, 11, 134, 135, 136 và 137 Luật Đất đai 2013, sử dụng cụm từ "đất rừng", nhưng không có phần giải thích từ ngữ về "đất rừng" là gì?, cụm từ "đất lâm

nghiệp" không được đề cập trong Luật Đất đai, nhưng Thông tư 28/2018/Bộ NN&PTNT quy định đất lâm nghiệp gồm đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất. Theo văn bản này, "đất rừng" và "đất lâm nghiệp", về cơ bản, có nghĩa như nhau, có thể sử dụng thay thế nhau. Tuy nhiên, theo quy định từ Luật Lâm nghiệp, "đất lâm nghiệp", không phải chỉ bao gồm đất rừng, mà còn bao gồm đất xây dựng các cơ sở chế biến lâm sản. Vì lâm nghiệp bao gồm quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản.

Một bất cập nữa cần nhắc tới có liên quan trực tiếp tới đồng bào dân tộc thiểu số, đó là quy định về "đất tín ngưỡng", "rừng tín ngưỡng". Theo Luật Lâm nghiệp 2017 (khoản 8, Điều 2), rừng tín ngưỡng là rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng (rừng ma, rừng thiêng...). Trong khi đó, theo Luật Đất đai (Điều 160), đất tín ngưỡng bao gồm, đất có công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ. Như vậy, khái niệm rừng tín ngưỡng rộng hơn so với đất tín ngưỡng theo Luật Đất đai, ngoài các công trình còn bao gồm cả những khu rừng gắn liền với công trình.

BLTTHS có quy định các chế tài được áp dụng với những đối tượng vi phạm trong hoạt động khai thác và bảo vệ tài nguyên rừng, tuy nhiên số lượng vụ việc vi phạm pháp luật bảo vệ tài nguyên rừng được đưa ra xét xử chỉ là một con số nhỏ. Từ đó có thể thấy hiệu quả của công tác xử lý vi phạm này chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế xã hội.

Thực tiễn thực hiện Quy hoạch đất đai có nội dung liên quan đến môi trường thời gian qua cho thấy vẫn còn nhiều bất cập, như: Quy hoạch về đất rừng, có thể thấy trong quy hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng đất, nhưng các quy hoạch lại đưa ra các mục đích sử dụng khác nhau; hoặc về hệ thống quy hoạch, nội dung, thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt... là không giống nhau, gây lãng phí, tốn kém về nhân lực, vật lực và thiếu khả thi trong thực tiễn.

2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng tại tỉnh Lâm Đồng

2.2.1. Những kết quả đạt được.

2.2.1.1. Công tác quản lý, bảo vệ rừng và Bảo tồn thiên nhiên

Thứ nhất công tác tham mưu, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ

Trong giai đoạn từ 2020-6/2025, Chi cục đã tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban chỉ đạo Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh, triển khai thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT (Tổng cục Lâm nghiệp, Cục Kiểm lâm) và UBND tỉnh về công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, quản lý lâm sản, chống lấn chiếm đất rừng.

Bảng 2. 1. Các vụ vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp tại Bình Thuận (cũ)

Các vụ vi phạm	số vụ vi phạm qua các năm					01-06/ 2025	Tổng
	2020	2021	2022	2023	2024		
Phá rừng trái pháp luật (số vụ)	14	19	13	18	17	5	86
Khai thác gỗ và lâm sản trái pháp luật (số vụ)	74	78	59	93	89	5	398
Mua, bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật (số vụ)	102	107	98	92	97	11	507
Tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái pháp luật	0	2	3	58	37	4	104
Vi phạm các quy định chung của nhà nước về bảo vệ rừng	85	59	76	11	26	0	257
Vi phạm các quy định về quản lý hồ sơ lâm sản	0	0	0	13	8	0	21
Vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng	0	5	3	4	13	0	25
Lấn, chiếm, sử dụng đất rừng vào mục đích khác	13	91	41	27	64	8	244
Cháy rừng	41	26	5	14	21	0	107
Đã xử lý vi phạm hành chính	269	264	242	217	286	0	1278
Quyết định khởi tố hình sự	6	6	10	6	1	0	29

Nguồn: Báo cáo Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Thuận (2020-6/2025)

Hàng năm ban hành các Phương án về phòng, chống phá rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; đồng thời thường xuyên chỉ đạo, triển khai đến các Hạt Kiểm lâm, các đơn vị chủ rừng thực hiện nghiêm túc, gắn với việc tổ chức kiểm tra tình hình

thực tế tại các địa phương, kịp thời chỉ đạo xử lý đối với các vụ việc vi phạm Luật lâm nghiệp. Qua đó chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế, nâng cao ý thức trách nhiệm, hiệu quả trong thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị.

Thứ hai tình hình và kết quả xử lý vi phạm Luật Lâm nghiệp

Theo báo cáo của Chi cục Kiểm lâm, tình hình vi phạm và xử lý các vụ vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận cũ trong giai đoạn từ 2020-6/2025 được tổng hợp ở bảng sau:

Từ bảng 2.1 cho thấy, từ năm 2020 đến năm 2024, lực lượng quản lý bảo vệ rừng toàn tỉnh đã phát hiện lập hồ sơ xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp tổng số 1278 vụ, bình quân 255,6 vụ/ năm. Trong đó năm 2024 trên địa bàn tỉnh có số lượng vụ vi phạm hành chính nhiều nhất là 286 vụ năm 2023 ít nhất là 217 vụ các năm còn lại tương đối bằng nhau. Riêng sáu tháng đầu năm 2025 tổng các vụ vi phạm giảm nhiều so với thời điểm cùng kỳ của các năm.

Bảng 2. 2. Tổng hợp kết quả xử lý vi phạm tại Bình Thuận (cũ)

Năm	Tịch thu lâm sản (m3)	Động vật (kg)	xe máy (chiếc)	Ô tô (chiếc)	Phương tiện khác (chiếc)	Nộp ngân sách (đồng)	Lấn chiếm đất rừng (ha)	Thiệt hại cháy rừng (ha)
Năm 2020	219,7	0	17	1	23	2.904.492.000	5,90	67,20
Năm 2021	254,17	5,2	136	3	36	1.944.317.000	79,38	35,00
Năm 2022	126,76	18,3	27	0	12	2.054.129.000	52,60	4,81
Năm 2023	194,43	12,3	78	1	8	1.121.467.000	7,19	16,55
Năm 2024	195,92	123,2	144	1	42	1.981.906.750	23,10	2,10
6 tháng 2025	5,98	0	10	0	2	172.500.000	1,48	

Nguồn: Báo cáo Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Thuận (2020-6/2025)

(Phân theo các hành vi cụ thể như sau: Phá rừng trái pháp luật tổng số 81 vụ (bình quân 16 vụ/năm); Khai thác gỗ và lâm sản trái pháp luật tổng số 393 vụ (bình quân 79 vụ/năm); Mua, bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật 496 vụ (99 vụ/năm); Tàng

trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái pháp luật 100 vụ (bình quân 20 vụ/năm) tuy nhiên riêng năm 2020 không có vụ nào, do tình hình dịch bệnh phức tạp nên hạn chế nhiều các hành vi vi phạm cũng như công tác đi tuần tra truy quét; Vi phạm các quy định chung của nhà nước về bảo vệ rừng 259 vụ (bình quân 50 vụ/năm); Vi phạm các quy định về quản lý hồ sơ lâm sản 21 vụ (bình quân là 4 vụ/năm) tuy nhiên các vụ vi phạm này chỉ diễn ra năm 2023 và 2024 các năm còn lại không xảy ra vụ nào; Vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng 25 vụ (bình quân 5 vụ/năm) riêng năm 2020 không có vụ nào do tình hình dịch bệnh; sáu tháng đầu năm 2025 số lượng các vụ vi phạm giảm mạnh so với cùng kỳ các năm.

Trong số các vụ xử lý vi phạm hành chính; lâm sản tịch thu gồm 991 m³ gỗ các loại (bình quân 198 m³/năm); Động vật rừng tịch thu 159 kg (bình quân 32 kg/năm); phương tiện tịch thu: 402 xe máy (bình quân 80 xe/năm), 06 ô tô, máy kéo và phương tiện khác 121 chiếc (bình quân 24 chiếc/năm); nộp ngân sách nhà nước hơn 10 tỷ đồng (bình quân hơn 2 tỷ/năm). Quyết định khởi tố hình sự tổng cộng 29 vụ (bình quân 6 vụ/năm) tuy nhiên năm 2025 chỉ có 1 vụ và năm 2022 có tới 10 vụ.

- Tình hình lấn, chiếm, sử dụng đất rừng vào mục đích khác: xảy ra tổng cộng là 236 vụ/168 ha lấn, chiếm đất rừng.

- Tình hình vùng giáp ranh: Trong giai đoạn từ 2020-6/2025 tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng và khai thác lâm sản trái pháp luật tại lâm phận quản lý của Ban QLRPH Sông Lũy, Ban QLRPH Cà Giây và Sông Mao xảy ra phức tạp; đặc biệt tại khu vực dọc tuyến quốc lộ 28B và khu vực đường ống dẫn nước nhà máy Thủy điện Bắc Bình; với quyết tâm ổn định tình hình Chi cục Kiểm lâm đã phối hợp với cơ quan chức năng của huyện Bắc Bình kịp thời kiểm tra, chỉ đạo xử lý không để phát sinh điểm nóng. Các Hạt Kiểm lâm cơ sở thường xuyên phối hợp với chủ rừng, các Hạt Kiểm lâm của Lâm Đồng, Ninh Thuận (cũ)

Thứ ba tình hình cháy rừng

- Trong các mùa khô 2020-6/2025 đã xảy ra 107 trường hợp cháy thực bì dưới tán rừng với tổng diện tích 125 ha (bình quân 25 vụ/năm) cháy nhiều nhất vào năm 2020 thời điểm có dịch bệnh và ít nhất là năm 2022, các vụ cháy thường diễn ra ở các

huyện Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam Tánh Linh Tuy Phong và Bắc Bình (cũ), là những khu vực người dân có diện tích đất lâm nghiệp trồng rừng xen kẽ trồng cây nông nghiệp, trong quá trình xử lý vật liệu cháy vào mùa khô, và vệ sinh, đốt dọn thực bì trên nương rẫy gây cháy. Tất cả các trường hợp cháy trên đều là cháy lớp thực bì dưới tán rừng (lá, cỏ khô....) không gây thiệt hại tài nguyên rừng.

Thứ tư ứng dụng công nghệ viễn thám, sử dụng ảnh vệ tinh vào công tác quản lý, giám sát tài nguyên rừng

Từ năm 2021, UBND tỉnh Bình Thuận (cũ) đã Ban hành Quy chế về sử dụng công nghệ viễn thám, sử dụng ảnh vệ tinh vào công tác quản lý, giám sát tài nguyên rừng. Kể từ đó, hàng năm Chi cục Kiểm lâm thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các Hạt Kiểm lâm, đơn vị chủ rừng thực hiện nghiêm túc Quy chế theo Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 đã được UBND tỉnh ban hành.

Từ khi phần mềm được đưa vào ứng dụng thực tiễn, hàng năm trên địa bàn toàn tỉnh Bình Thuận (cũ), Phần mềm đã phát hiện và gửi khoảng tin cảnh cáo 233/năm điểm nghi ngờ biến động hiện trạng tài nguyên rừng; tất cả các điểm đều được các đơn vị chủ rừng, Hạt Kiểm lâm phối hợp tổ chức kiểm tra, xác minh ngoài thực địa với các nguyên nhân cụ thể sau (Từ năm 2021):

+ Khai thác rừng trồng: 183 điểm/ 296,23 ha (bình quân/năm); chủ yếu là diện tích rừng trồng sản xuất cây Keo lai, Bạch đàn đến chu kỳ khai thác của các Công Ty TNHH MTV lâm nghiệp: Bình Thuận, Sông Dinh; DNTN Ngọc Kim Ngân Hưng Long; Công ty CP Phú Long; Công ty CP Tà Zôn; Trường bắn Quốc gia Khu vực 3;

+ Phá rừng 3 điểm/2,592 ha (bình quân/năm).

+ Sản xuất nông nghiệp: 04 điểm/1,44 ha (bình quân/năm).

+ Rủi ro (rừng chết, sâu bệnh): 2 điểm (bình quân/năm).

+ Lấn chiếm đất rừng: 41 điểm/ 23,35 ha (bình quân/năm).

+ Nguyên nhân khác (rụng lá, suy thoái rừng, cháy thực bì,...): 33 điểm (bình quân/năm).

2.2.1.2. Công tác Sử dụng và Phát triển rừng

Trong giai đoạn 2020-6/2025 thực hiện Nghị quyết của UBND tỉnh, Chi cục

Kiểm lâm đã tham mưu Sở Nông nghiệp và làm cơ sở để UBND ban hành các Quyết định về phát triển rừng. Bên cạnh đó Chi cục cũng đã thường xuyên phối hợp với các đơn vị chủ rừng, tổ chức, cá nhân và hộ gia đình tham gia thực các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng và phát triển rừng theo các Quyết định của UBND ban hành hàng năm: Diện tích trồng rừng tập trung bình quân hàng năm đạt hơn 2.500 ha; diện tích rừng trồng chăm sóc hàng năm 15.500 ha; trồng cây phân tán 420 ha (bình quân năm kể từ 2022); khoán bảo vệ rừng bình quân năm khoảng 134.274 ha. Cụ thể:

- Công tác chuẩn bị cây giống hàng năm được khoảng 3.851 nghìn cây giống cây lâm nghiệp các loại.

- Diện tích rừng trồng tập trung bình quân: 3.768,52 ha. Trong ha năm 2020 và năm 2021 diện tích trồng được ít hơn so với kế hoạch năm do tình hình hình dịch bệnh kéo dài.

- Diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc hàng năm: 15.500 ha. Thực hiện hàng năm đều đạt 100% kế hoạch năm trở lên.

- Diện tích rừng được khoán bảo vệ thực hiện chuyển tiếp hàng năm là 132.594,56 ha đạt 98,95% kế hoạch hàng năm.

- Diện tích khai thác bình quân năm vào khoảng 770,8 ha rừng trồng.

2.2.1.3. Bảo tồn, phát triển những khu vực có rừng, cây tái sinh ven sông, ven biển (không phân biệt loại rừng, loại lâm sản) theo Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 01/9/2021 của Tỉnh ủy Bình Thuận

Từ năm 2021 tới năm 6/2025 Chi cục Kiểm lâm thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết 05-/TU ngày 01 tháng 09 của Tỉnh ủy Bình Thuận. Trên cơ sở đó, hàng năm Sở Nông nghiệp và PTNT thường xuyên có văn bản chỉ đạo về việc giao Chi cục Kiểm lâm nghiên cứu và hoàn thiện nội dung tham mưu trình UBND tỉnh chủ trương phạm vi điều tra để lập kế hoạch quản lý bảo vệ và phát triển rừng ven biển theo tinh thần Nghị quyết 05-NQ/TU; trên cơ sở ý kiến góp ý bằng văn bản của 06 địa phương: Tuy Phong, Bắc Bình, Phan Thiết, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, La Gi và Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Kiểm lâm đã hoàn thiện nội dung xin chủ trương phạm vi điều tra lập Kế hoạch quản lý bảo vệ và phát triển rừng ven biển và

tham mưu Sở và đã được hoàn thành vào năm 2024 vì nhiều lý do khác nhau mà công việc này bị kéo dài trong một thời gian.

2.2.1.4. Xây dựng Đề án ứng dụng công nghệ thông tin trên thiết bị di động phục vụ tuần tra, quản lý, xác minh, giám sát tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

Ngay sau khi việc ứng dụng công nghệ thông tin vào trong giám sát diễn biến tài nguyên rừng có hiệu quả, Chi cục Kiểm lâm tiếp tục xây dựng dự án ứng dụng công nghệ thông tin trên thiết bị di động phục vụ tuần tra, quản lý, xác minh, giám sát tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận đã được UBND tỉnh phê duyệt đề cương và dự toán tại Quyết định số 1509/QĐ-UBND, ngày 02/8/2023 và Phê duyệt kế hoạch nhà thầu tại Quyết định số 2021/QĐ-UBND, ngày 21/9/2023; Quyết định 2259/QĐ-UBND, ngày 26/10/2023.

Sở Nông nghiệp và PTNT đã thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ đấu thầu và hợp đồng đơn vị trúng thầu để triển khai thực hiện dự án. Ước sẽ hoàn thành trong năm 2023. Đến nay việc sử dụng đã đi vào hoạt động và đã đem lại hiệu quả cao trong công việc đặc biệt là công tác xác minh tài nguyên rừng,...

2.2.1.5. Phát triển mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng, giúp bảo vệ tài nguyên rừng, đồng thời tạo sinh kế nâng cao thu nhập

Nhằm giúp bảo vệ tài nguyên rừng hiệu quả, đồng thời tạo sinh kế để người dân phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập và các loại hình du lịch sinh thái bền vững gắn với phát triển, bảo vệ rừng, từ năm 2022 đến năm 2024 Chi cục Kiểm lâm đã chỉ đạo phối hợp thực hiện công tác trồng, chăm sóc các mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng.

Kết quả đã thực hiện:

+ Chăm sóc các mô hình đã thực hiện trồng năm 2022: Mô hình Năm linh chi dưới tán rừng tự nhiên, diện tích 0,2 ha (thực hiện tại lâm phận Ban quản lý RPH Sông Móng – Ca pết); mô hình Sâm bố chính dưới tán rừng tự nhiên, diện tích 0,3 ha (thực hiện tại lâm phận Ban quản lý RPH Sông Lũy: 0,1 ha, Ban quản lý RPH Sông Mao: 0,1 ha và Ban quản lý KBT TN Tà Kóu: 0,1 ha); mô hình Sâm bố chính dưới tán rừng trồng, diện tích 0,1 ha (thực hiện tại lâm phận Ban quản lý RPH Hồng Phú); mô hình

Cây Khoai mài dưới tán rừng tự nhiên, diện tích 0,2 ha (thực hiện tại lâm phận Ban quản lý KBTTN Tà Kóu: 0,1 ha và Ban quản lý RPH Hồng Phú: 0,1 ha).

+ Triển khai trồng 1 ha Sâm bố chính dưới tán rừng nhiên tại tiểu khu 120C, xã Phan Điền, huyện Bắc Bình lâm phận BQLRPH Phan Điền; trồng 0,1 ha Khoai mài dưới tán rừng tự nhiên tại tiểu khu 300, xã Thuận Quý lâm phận Ban quản lý Khu BTTN Tà Kóu; trồng 0,1 ha Nấm lim xanh dưới tán rừng Lim tự nhiên tại tiểu khu 257, xã Mỹ Thạnh thuộc lâm phận BQLRPH Sông Móng - Ca Pét; trồng 1,5 ha Trà hoa vàng dưới tán rừng tự nhiên tại tiểu khu 418, xã Đa Kai thuộc lâm phận BQLRPH Đức Linh.

Bước đầu là công tác trồng thử nghiệm để kiểm tra tình hình sinh trưởng, sản lượng cũng như chất lượng đặc biệt là hàm lượng dược liệu có trong sản phẩm gây trồng, khi các diện tích trên thu hoạch cho kết quả tốt thì Chi cục Kiểm lâm sẽ khuyến khích các đơn vị chủ rừng, tổ chức, hộ cá nhân và gia đình tham gia trồng dược liệu dưới tán rừng nhằm phát triển sinh kế cho người dân địa phương.

2.2.1.6. Đề án phát triển vùng nguyên liệu gỗ và chế biến bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

Nhằm đa dạng hóa sản phẩm, phát triển thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu, từng bước hạn chế xuất khẩu sản phẩm sơ chế, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh sản phẩm. Ưu tiên trồng rừng gỗ lớn, đẩy mạnh sử dụng giống được sản xuất từ cây mô, hom để trồng rừng sản xuất cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Đơn vị tư vấn (Phân viện điều tra, Quy hoạch rừng Nam Bộ) đã xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh Đề án phát triển vùng nguyên liệu gỗ và chế biến bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2030. Đến nay, cơ bản xây dựng xong dự thảo Đề án phát triển vùng nguyên liệu gỗ và chế biến bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, giai đoạn 2021 – 2030, hiện đơn vị tư vấn đang hoàn chỉnh các nội dung theo ý kiến chỉ đạo Sở phụ trách lĩnh vực lâm nghiệp. Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt và bắt đầu triển khai thực hiện vào cuối 2023 đầu 2024.

2.2.1.7. Xây dựng kế hoạch trồng và phục hồi rừng tại các khu vực phòng hộ, đầu nguồn, nơi có nguy cơ sạt lở; phát triển rừng trồng ở khu vực đất đồi núi chưa sử dụng đến năm 2025

Năm 2023, Chi cục Kiểm lâm đã xây tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT dự thảo Kế hoạch trồng và phục hồi rừng tại các khu vực phòng hộ, đầu nguồn, nơi có nguy cơ sạt lở và đất đồi núi chưa sử dụng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (cũ); theo đó kế hoạch dự kiến trong 03 năm, từ năm 2023 đến năm 2025 phấn đấu hoàn thành việc trồng rừng, làm giàu rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên với tổng diện tích 11.914 ha, trong đó trồng rừng tập trung: 3.092 ha, trồng bổ sung, phục hồi nâng cấp rừng trồng: 1.269 ha; làm giàu rừng tự nhiên: 200 ha và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 7.353 ha. Hiện nay kế hoạch đã được phê duyệt và vẫn đang trong quá trình thực hiện, kết quả đạt khoảng 95%.

2.2.1.8. Về công tác theo dõi cập nhật diễn biến rừng, duy trì tỷ lệ độ che phủ (tính rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt 43%

Vào quý 1 hàng năm UBND tỉnh Bình Thuận (cũ) ban hành Quyết định công bố hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh của năm cũ qua đó, tỉnh Bình Thuận luôn đạt độ che phủ rừng khoảng trên 43%.

UBND tỉnh luôn chỉ đạo thường xuyên các đơn vị chủ rừng, Hạt Kiểm lâm cấp huyện thực hiện nghiêm túc việc theo dõi, cập nhật diễn biến rừng, bảo đảm duy trì ổn định chỉ tiêu độ che phủ rừng đạt 43%.

Hàng năm Chi cục thường xuyên xây dựng Kế hoạch tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng kiểm lâm và đơn vị chủ rừng (theo dõi biến rừng, sử dụng các phần mềm ứng dụng trong quản lý rừng, sử dụng thiết bị Flycam giám sát tài nguyên rừng).

2.2.1.9. Triển khai Quyết định số 177/QĐ-TTg ngày 10/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Dự án nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng giai đoạn 2021- 2030”

- Năm 2023, Sở Nông nghiệp và PTNT có Tờ trình số 118/TTr-SNN gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh.

- Ngày 05/9/2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư có Công văn số 3752/SKHĐT-TĐ về việc lấy ý kiến chủ trương đầu tư dự án Nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh.

- Sau khi tổng hợp góp ý của các Sở ban ngành và địa phương; Sở Nông nghiệp và PTNT đã có Tờ trình 147/TTr-SNN, ngày 15/11/2023 gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh.

- Dự án đã được phê duyệt cuối năm 2023 và bắt đầu được triển khai thực hiện năm 2024.

2.2.1.10. Một số nhiệm vụ trọng tâm khác

Thứ nhất về chuyển mục đích sử dụng rừng: Hàng năm trên địa bàn tỉnh thường có một đến vài dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (rừng trồng) các dự án này thường là các công trình phát triển kinh tế xã hội, đường giao thông, và một số công trình trọng điểm quốc gia như đường cao tốc,...

Thứ hai xác lập diện tích rừng nằm ngoài quy hoạch 03 loại rừng: Hàng năm, trên cơ sở kết quả cuộc họp do Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ trì tổ chức đầu quý 2 hàng năm, sau khi công bố hiện trạng rừng của tỉnh (với đại diện Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố và Chi cục Kiểm lâm), Chi cục Kiểm lâm đã tham mưu cho Sở văn bản gửi các huyện, thành phố, thị xã đề nghị có ý kiến chính thức về diện tích quy hoạch đưa vào 03 loại rừng có phù hợp với quy hoạch sử dụng đất. Căn cứ ý kiến của UBND các huyện, thị xã, thành phố, trong tổng số diện tích đã thực hiện đo đạc, thành lập hồ sơ địa chính và đánh giá hiện trạng rừng, có bao nhiêu ha phù hợp với kế hoạch/quy hoạch sử dụng

đất; phần diện tích còn lại chưa phù hợp với kế hoạch/quy hoạch sử dụng đất. Chi cục Kiểm lâm đã tổng hợp, tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét có ý kiến gửi Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp, hướng dẫn thực hiện nhằm đồng bộ với giao đất, giao rừng được quy định tại Điều 36 – Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. Sau khi có ý kiến cụ thể, Chi cục Kiểm lâm đã tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh theo quy định. Dự kiến hoàn thành trong hàng năm.

Thứ ba phương án quản lý rừng bền vững: Trên cơ sở ý kiến của Văn phòng UBND tỉnh hàng năm (từ 2023) sau khi Phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt, Chi cục Kiểm lâm đã tham mưu cho Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị có văn bản đôn đốc các sở ngành và địa phương cho ý kiến. Chi cục Kiểm lâm cũng đã có văn bản đề nghị các đơn vị chủ rừng đã được Chi cục Kiểm lâm tham mưu văn bản lấy ý kiến dự thảo Quyết định phê duyệt khản trương hoàn thiện các nội dung theo ý kiến góp ý. Phương án đã được UBND tỉnh phê duyệt trong năm 2023, đến nay đang thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng theo Phương án đã phê duyệt.

Thứ tư đối với Đề án trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021 – 2025 của Chính phủ: Hoạt động này đều được thực hiện vào mùa mưa các địa phương đã triển khai từ đầu năm đến nay đã thực hiện cơ bản hoàn thành, dự kiến kết thúc vào 31/12/2025.

Thứ năm tham mưu điều chỉnh Quy chế phối hợp theo Quyết định số 1947/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của UBND tỉnh: Chi cục Kiểm lâm đã tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh đề nghị Ban hành Quy chế phối hợp (Tờ trình số 138/TTr-SNN ngày 25/10/2023). Năm 2023 UBND tỉnh quyết định ban hành Quy chế phối hợp mới.

Thứ sáu tham mưu sửa đổi, bổ sung Quy trình thiết kế các công trình phòng cháy, chữa cháy rừng tại Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 25/9/2006 của UBND tỉnh: Theo cuộc họp ngày 30/10/2023 với chuyên viên Văn phòng Sở và Chánh Thanh tra Sở qua làm việc và thống nhất xin điều chỉnh nội dung tại Kế hoạch số 37/KH-SNN ngày 28/3/2023 V/v ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực

quản lý của Sở Nông nghiệp và PTNT năm 2023 và đã được thực hiện nhiệm vụ vào năm 2024.

2.2.1.11. Công tác thanh tra Pháp chế

- Thanh tra nghiệp vụ lập hồ sơ xử lý vi phạm hành chính và công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của các đơn vị trực thuộc và công tác lập hồ sơ ban đầu của một số đơn vị chủ rừng hàng năm.

- Thanh tra công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng hàng năm của các BQL Khu BTTN, Công ty Lâm nghiệp, các tổ chức, hộ cá nhân và gia đình.

- Thanh tra công tác quản lý bảo rừng hàng năm của các BQL RPH.

2.2.1.12. Về công tác tổ chức, hành chính

Tổ chức tốt việc quản lý cán bộ, công chức tại cơ quan, đơn vị; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; thực hiện nghiêm nội quy, quy chế làm việc của đơn vị đã ban hành.

Chi cục Kiểm lâm thực hiện nghiêm theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ về quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

Hàng năm Chi cục đã thường xuyên tiếp nhận và giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông hồ sơ.

2.2.2. Những khó khăn vướng mắc tại địa phương trong giai đoạn 2020-6/2025

2.2.2.1. Những vướng mắc trong công tác quản lý, bảo vệ rừng tại địa phương

Trong giai đoạn 2020-6/2025, các chỉ tiêu nhiệm vụ trọng tâm được UBND tỉnh, sở ban Ngành giao đã được Chi cục Kiểm lâm triển khai thực hiện toàn diện các nhiệm vụ trọng tâm. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện vẫn gặp một số vướng mắc chủ yếu sau:

Thứ nhất áp lực từ nhu cầu phát triển kinh tế và xâm lấn đất rừng: Bình Thuận (cũ) là tỉnh có diện tích rừng và đất lâm nghiệp lớn, nhưng cũng là địa bàn năng động về phát triển hạ tầng, công nghiệp và du lịch. Trong giai đoạn 2020-6/2025, mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển trở nên gay gắt hơn bao giờ hết.

Một là tình trạng lấn chiếm đất rừng trái phép: Đây là "điểm nóng" kéo dài nhiều năm. Do giá đất tăng cao và nhu cầu đất sản xuất của người dân di cư tự do, tình trạng lấn chiếm đất rừng để trồng cây công nghiệp (như thanh long, điều, trà) diễn ra phức tạp tại các huyện như Hàm Tân, Hàm Thuận Nam và Bắc Bình.

Hai là chồng lấn quy hoạch: Nhiều diện tích rừng nằm trong quy hoạch các dự án khai thác khoáng sản (đặc biệt là titan), dự án năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió) và các công trình thủy lợi trọng điểm (như hồ Ka Pét). Việc xử lý hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng rừng thường kéo dài, gây khó khăn cho cả đơn vị quản lý lẫn chủ đầu tư.

Thứ hai thách thức từ biến đổi khí hậu và công tác phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR): Bình Thuận là một trong những khu vực khô hạn nhất cả nước. Đặc thù khí hậu này đặt công tác bảo vệ rừng vào tình trạng báo động đỏ trong suốt mùa khô.

Một là thời tiết cực đoan: Hiện tượng El Nino trong những năm 2023-2024 khiến nền nhiệt tăng cao, các dải rừng khộp, rừng đặc dụng tại Tuy Phong, Bắc Bình luôn đối mặt với nguy cơ cháy rất cao.

Hai là hạ tầng PCCCR còn thiếu: Mặc dù đã có đầu tư, nhưng hệ thống đường băng cản lửa, chòi canh và các hồ chứa nước phục vụ chữa cháy tại các khu vực vùng sâu, vùng xa vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế khi có cháy lớn xảy ra.

Thứ ba những nút thắt về cơ chế, chính sách và pháp luật

Giai đoạn 2020-6/2025 chứng kiến sự chuyển đổi trong hệ thống pháp luật (Luật Lâm nghiệp, các Nghị định hướng dẫn), nhưng việc thực thi tại địa phương vẫn gặp nhiều lúng túng.

Một là bất cập trong xử lý vi phạm: Nhiều vụ phá rừng, lấn chiếm đất rừng có tính chất phức tạp nhưng việc xác định đối tượng vi phạm để xử lý hình sự gặp khó khăn. Các chế tài xử phạt hành chính đôi khi chưa đủ sức răn đe so với lợi nhuận từ việc chiếm đất.

Hai là chính sách dịch vụ môi trường rừng: Việc chi trả dịch vụ môi trường rừng dù đã triển khai nhưng mức chi trả tại một số khu vực còn thấp, chưa thực sự

trở thành nguồn thu nhập chính để người dân địa phương mặn mà với việc nhận khoán quản lý, bảo vệ rừng.

Thứ tư nguồn nhân lực và chế độ đãi ngộ cho lực lượng chuyên trách

Đây là khó khăn mang tính "vốn dĩ" nhưng lại trở nên trầm trọng hơn trong giai đoạn này.

Một là lực lượng mỏng, địa bàn rộng: Một kiểm lâm viên hoặc nhân viên bảo vệ rừng thường phải quản lý diện tích lên tới hàng ngàn héc-ta, địa hình chia cắt, đồi núi dốc, gây áp lực cực lớn về thể chất và tinh thần.

Hai là tình trạng bỏ việc: Do thu nhập thấp, môi trường làm việc độc hại, nguy hiểm (thường xuyên đối mặt với lâm tặc hung hãn), xu hướng nhân viên bảo vệ rừng xin nghỉ việc hoặc chuyển công tác tăng cao, gây hụt hẫng đội ngũ kế cận có kinh nghiệm.

Thứ năm khó khăn trong quản lý rừng tại các khu vực giáp ranh

Bình Thuận có đường địa giới hành chính giáp ranh với các tỉnh Lâm Đồng, Ninh Thuận và Đồng Nai. Đây là những khu vực "nhạy cảm" về tình trạng khai thác lâm sản và săn bắt động vật hoang dã trái phép.

Sự phối hợp chưa đồng bộ giữa các đơn vị vùng giáp ranh. Mặc dù có các quy chế phối hợp giáp ranh, nhưng việc tuân tra chung và xử lý vi phạm đôi khi vẫn còn tình trạng "đùn đẩy" hoặc thiếu thông tin kịp thời giữa các địa phương, tạo kẽ hở cho tội phạm lâm nghiệp hoạt động.

2.2.2.2. Ví dụ điển hình về quản lý, bảo vệ rừng giai đoạn 2020-6/2025

Thứ nhất dự án Hồ chứa nước Ka Pét và bài toán "Đánh đổi"

Vụ việc hồ Ka Pét (huyện Hàm Thuận Nam) là tâm điểm truyền thông và là ví dụ rõ nét nhất về sự khó khăn trong việc dung hòa giữa nhu cầu an ninh nguồn nước và bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên.

Một là bối cảnh vướng mắc: Để xây dựng hồ chứa nước có dung tích 51 triệu m³ nhằm phục vụ tưới tiêu và sinh hoạt cho vùng khô hạn, tỉnh phải chuyển đổi mục đích sử dụng hơn 600 ha rừng, trong đó có hơn 160 ha là rừng đặc dụng (khu bảo tồn thiên nhiên Núi Ông).

Hai là khó khăn trong thủ tục pháp lý: Do diện tích rừng đặc dụng bị tác động lớn hơn 50 ha, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội. Việc kéo dài thời gian làm thủ tục (từ năm 2019 đến nay vẫn đang hoàn thiện) cho thấy sự phức tạp khi các quy định về Luật Lâm nghiệp, Luật Đầu tư công và Luật Bảo vệ môi trường chồng chéo lên nhau.

Ba là áp lực dư luận và bảo tồn: Giai đoạn 2020-6/2025, dư luận dậy sóng về việc mất đi diện tích rừng nguyên sinh quý giá. Khó khăn lớn nhất của chính quyền là chứng minh được tính hiệu quả của dự án so với cái giá phải trả về môi trường. Việc tìm diện tích đất trống để "trồng rừng thay thế" (gấp 3 lần diện tích rừng tự nhiên bị mất) tại một tỉnh khô hạn như Bình Thuận là một thách thức cực lớn, bởi quỹ đất sạch phù hợp cho lâm nghiệp không còn nhiều.

Thứ hai thực trạng lấn chiếm đất rừng tại "điểm nóng" Hàm Tân

Nếu hồ Ka Pét là câu chuyện về dự án Nhà nước, thì tình trạng tại huyện Hàm Tân lại là cuộc chiến dai dẳng giữa lực lượng chức năng và sự lấn chiếm của người dân, doanh nghiệp.

Một là thủ đoạn tinh vi: Trong giai đoạn 2020-6/2025, tại các khu vực giáp ranh giữa Hàm Tân (Bình Thuận) và huyện Xuân Lộc (Đồng Nai), tình trạng "gặm nhấm" rừng diễn ra âm thầm. Các đối tượng không phá trắng hàng loạt mà dùng thủ đoạn đầu độc cây rừng bằng hóa chất, chờ cây chết khô rồi mới đưa máy móc vào san gạt, trồng cây công nghiệp.

Hai là vướng mắc về lịch sử đất đai: Nhiều diện tích rừng bị lấn chiếm thực chất có nguồn gốc phức tạp, chồng lấn giữa đất của các ban quản lý rừng với đất sản xuất lâu đời của người dân nhưng chưa được cấp sổ đỏ. Điều này dẫn đến việc khi lực lượng chức năng cưỡng chế, giải tỏa, người dân thường phản ứng gay gắt, gây ra các xung đột về an ninh trật tự.

Ba là hệ lụy quản lý: Sự yếu kém trong công tác quản lý địa bàn của chính quyền cơ sở tại một số xã ven rừng đã khiến "việc đã rồi" trở nên khó giải quyết. Khi cây trồng của người dân đã lớn hoặc công trình đã mọc lên, việc cưỡng chế trả lại hiện trạng rừng gặp rất nhiều rào cản về mặt chi phí và sự đồng thuận xã hội.

Thứ ba đánh giá tổng quát từ các vụ việc

Từ hai trường hợp trên, có thể rút ra những "nút thắt" khó gỡ nhất của Bình Thuận:

Một là tính dự báo và quy hoạch: Quy hoạch lâm nghiệp thường đi sau quy hoạch phát triển kinh tế, dẫn đến tình trạng rừng luôn ở thế "phòng ngự" và bị cắt xén dần.

Hai là nguồn lực thực thi: Cả hai vụ việc đều cho thấy lực lượng kiểm lâm và bảo vệ rừng luôn ở trong tình thế "thiếu và yếu". Thiếu công cụ hỗ trợ hiện đại để phát hiện sớm các vụ phá rừng và yếu về vị thế pháp lý khi đối mặt với các tranh chấp đất đai phức tạp.

Ba là trồng rừng thay thế: Đây là một nút thắt kỹ thuật. Theo Nguyễn Thanh (2019) Bình Thuận có diện tích đất bạc màu, khô hạn lớn khoảng hơn 90 nghìn ha, phân bố dọc các khu vực ven biển. Việc trồng rừng mới để bù đắp diện tích rừng tự nhiên đã mất không chỉ khó về quỹ đất mà còn khó về tỉ lệ sống của cây, đòi hỏi kinh phí duy trì rất lớn trong nhiều năm.

2.2.3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.2.3.1. Tồn tại, hạn chế:

- Tình hình lấn, chiếm đất rừng để canh tác, trồng cây trái pháp luật còn diễn ra, khó xử lý vì đa phần các diện tích đã bị chiếm từ nhiều năm trước, nay chuyển đổi cây trồng hoặc trồng xen vào cây mới.

- Tình trạng khai thác, vận chuyển lâm sản bằng xe độ chế tại khu vực rừng giáp ranh (Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình, Tuy Phong) và khai thác, đào bứng các loài cây gỗ để làm cây cảnh cảnh như: Giáng hương, Cẩm lai, Trắc, Bằng Lăng, Mai (đỏ ngon)... trong vùng nội tỉnh vẫn còn diễn ra, luôn tiềm ẩn nguy cơ trở thành điểm nóng.

- Trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả thực hiện các dự án về Lâm nghiệp từ các năm trước chuyển sang như: Xác lập diện tích đưa vào quy hoạch 3 loại rừng; Phương án quản lý rừng bền vững còn kéo dài.

2.2.3.2. Nguyên nhân của những hạn chế:

Việc lấy ý kiến góp ý các công trình Dự án Lâm nghiệp ở các Sở ban ngành địa phương còn kéo dài.

Quy mô diện tích quản lý rộng, vùng giáp ranh có địa hình, đồi núi phức tạp, lực lượng quản lý bảo vệ rừng còn mỏng, điều kiện làm việc còn thiếu thốn..., nên khó khăn trong việc huy động đủ nhân lực bảo vệ rừng để bố trí lực lượng cắm chốt, tuần tra, kiểm tra rừng; Công tác phối hợp giữa các đơn vị chủ rừng, lực lượng Kiểm lâm và chính quyền địa phương đôi lúc chưa được thường xuyên, chặt chẽ, kịp thời.

Công tác nghiên cứu và bố trí cơ cấu giống trồng rừng tập trung chủ yếu các loài cây mọc nhanh, chưa phát triển mạnh các loài cây lâu năm, gỗ quý và cây bản địa.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, thực trạng pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng và thực tiễn thực hiện tại tỉnh Lâm Đồng, tác giả đã trình bày, phân tích và luận giải một số nội dung sau:

Một là Lâm Đồng (Bình Thuận cũ) đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhằm cụ thể hóa Luật Lâm nghiệp, tập trung vào việc phân cấp quản lý và bảo vệ rừng cho các địa phương. Tuy nhiên, hệ thống này vẫn bộc lộ sự thiếu đồng bộ, chồng chéo giữa các quy định về lâm nghiệp, đất đai và đầu tư, gây khó khăn cho quá trình thực thi.

Hai là tỉnh đã đạt được những kết quả nhất định trong việc duy trì độ che phủ rừng, thực hiện tốt chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và giao khoán bảo vệ rừng cho người dân. Dù vậy, công tác quy hoạch 3 loại rừng vẫn còn sai sót, dẫn đến tình trạng tranh chấp đất đai giữa người dân và các đơn vị chủ rừng.

Ba là tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp trái phép để canh tác nông nghiệp diễn biến phức tạp, đặc biệt tại các vùng giáp ranh. Công tác xử lý vi phạm còn gặp nhiều rào cản do: Chế tài xử phạt hành chính chưa đủ sức răn đe so với lợi nhuận từ đất rừng; Khó khăn trong việc xác định đối tượng vi phạm và thu hồi diện tích rừng đã bị lấn chiếm.

Bốn là lực lượng Kiểm lâm và bảo vệ rừng chuyên trách còn mỏng, thiếu trang thiết bị hiện đại phục vụ tuần tra tại địa hình hiểm trở. Việc ứng dụng công nghệ như ảnh vệ tinh hay Flycam trong giám sát mới ở bước đầu, chưa được luật hóa đồng bộ làm căn cứ xử lý vi phạm

CHƯƠNG 3. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG

3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng

Căn cứ vào Hiến pháp, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, việc định hướng hoàn thiện pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng tại Lâm Đồng không chỉ là vấn đề thực thi pháp luật Trung ương mà còn phải gắn liền với đặc thù của một tỉnh có tỷ lệ che phủ rừng cao và là "mái nhà" của hệ thống sông các con sông tại Lâm Đồng.

Dưới đây là các định hướng trọng tâm nhằm hoàn thiện khung pháp lý và chính sách cho phù hợp với địa phương.

3.1.1. Phù hợp với quy hoạch và phân loại rừng bền vững

Thứ nhất, theo hướng thống nhất quy hoạch lâm nghiệp: Cần tập trung hoàn thiện cơ chế pháp lý để đẩy nhanh việc phê duyệt kết quả xác lập diện tích đưa vào quy hoạch 3 loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất). Thực tế cho thấy việc lấy ý kiến các sở, ngành thường kéo dài, làm chậm tiến độ triển khai các dự án lâm nghiệp. Mặt khác, cần thống nhất giữa quy hoạch lâm nghiệp và quy hoạch sử dụng đất để tránh sự chồng chéo giữa các dự án.

Thứ hai, theo hướng kiểm soát chuyển đổi mục đích sử dụng rừng: Tập trung xây dựng các tiêu chuẩn khắt khe hơn, cụ thể hơn khi chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang các công trình hạ tầng, thủy điện để tránh tình trạng chia cắt sinh cảnh và mất đa dạng sinh học.

Thứ ba, theo hướng phục hồi rừng đầu nguồn: Tập trung vào việc luật hóa kế hoạch trồng và phục hồi rừng tại các khu vực phòng hộ, đầu nguồn có nguy cơ sạt lở cao, đảm bảo tỷ lệ độ che phủ rừng ổn định trên 43%. Đặc biệt là khu vực ven biển hoang hóa, vùng đất cát nóng và khô hạn. Xây dựng kế hoạch nghiên cứu tạo loài giống cây trồng mới phù hợp với đa mục đích (cải tạo hoang hóa, đất cát, nóng, khô hạn, đảm bảo công tác bảo tồn và phòng hộ ven biển).

3.1.2. Theo hướng thực thi và chế tài xử lý vi phạm phải triệt để

Thứ nhất, đối với xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm đất rừng: Cần ban hành các quy định đặc thù để xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp liên quan tới các diện tích rừng bị chiếm từ nhiều năm trước đã chuyển đổi cây trồng, vốn là vấn đề rất khó giải quyết tại địa phương hiện nay.

Thứ hai, tăng cường hình phạt đối với hành vi hủy hoại rừng: Hoàn thiện khung pháp lý về xử lý vi phạm hành chính và hình sự đối với các hành vi khai thác, vận chuyển lâm sản bằng xe độ chế tại các vùng giáp ranh như Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình, Tuy Phong. Đây là vùng giáp ranh giữa Bình Thuận cũ và Lâm Đồng, với thành phần dân cư chủ yếu là người đồng bào dân tộc thiểu số, nhận thức về pháp luật còn hạn chế, kiến thức về sản xuất, thâm canh cây trồng chưa sâu, đời sống của một số hộ dân vẫn dựa vào nguồn tài nguyên rừng.

Thứ ba, theo hướng bảo tồn: Xây dựng và ban hành các quy định riêng biệt nhằm ngăn chặn tình trạng đào bứng các loại cây cảnh có giá trị cao như Giáng hương, Cẩm lai, Trắc, Mai rừng trong vùng nội tỉnh.

Thứ tư, theo hướng tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong nuôi, trồng các loài động thực vật rừng, đặc biệt các loài quý, hiếm (nhằm kích thích nguồn lực từ người dân, hộ gia đình, tổ chức, cá nhân) tham gia công tác bảo tồn tại chỗ.

3.1.3. Theo hướng củng cố bộ máy quản lý và vai trò của lực lượng Kiểm lâm

Thứ nhất, về nhân lực và chế độ đãi ngộ: Thực tế lực lượng bảo vệ rừng hiện nay còn mỏng, điều kiện làm việc thiếu thốn tại các địa hình phức tạp, áp lực công việc lớn, rủi ro khi làm nhiệm vụ lại cao, đặc biệt chế độ đãi ngộ khi gặp tai nạn trong công việc chưa thỏa đáng với tính chất khó khăn của điều kiện công việc. Pháp luật cần quy định rõ cơ chế đãi ngộ và huy động đủ nguồn lực cho các chốt, trạm tuần tra, đồng thời đảm bảo được chất lượng cuộc sống, sự an toàn,.. đặc biệt tránh bị những án oan.

Thứ hai, hoạt động phối hợp liên ngành: Tập trung, hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa lực lượng Kiểm lâm, chủ rừng và chính quyền địa phương để tránh tình trạng "lông lẻo" hoặc "làm ngơ" trước các hoạt động phá rừng. Hiện nay, rất nhiều địa

phương có diện tích rừng lớn, tuy nhiên sự hỗ trợ hoặc tham gia công tác phối hợp để quản lý bảo vệ rừng của đội ngũ cán bộ, lãnh đạo địa phương còn yếu chưa chặt chẽ, dẫn đến nhiều hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp vẫn diễn ra.

Thứ ba, ứng dụng công nghệ cao: Tập trung tận dụng làn sóng phát triển của khoa học kỹ thuật hiện nay, cần luật hóa việc sử dụng các phần mềm chuyên dụng và thiết bị bay (Flycam) trong theo dõi diễn biến rừng và giám sát tài nguyên rừng. Lập kế hoạch đầu tư về cơ sở vật chất, tập huấn bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nhằm đáp ứng được việc sử dụng các thiết bị hiện đại trong công tác quản lý, bảo vệ rừng.

3.1.4. Theo hướng xã hội hóa và sinh kế cho cộng đồng

Thứ nhất, hướng phát triển cơ chế giao khoán bảo vệ rừng: Tiếp tục hoàn thiện chính sách giao đất, giao rừng cho hộ gia đình và cộng đồng dân cư gắn với quyền lợi từ dịch vụ môi trường rừng. Cần tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc đặc biệt là quyền lợi của người dân khi tham gia nhận khoán.

Thứ hai, hướng phát triển kinh tế dưới tán rừng: Ngoài việc khuyến khích pháp lý cho các mô hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và sản xuất nông lâm kết hợp để tạo sinh kế bền vững, giảm áp lực khai thác rừng tự nhiên. Tỉnh cũng cần kêu gọi các nhà khoa học của các trường Đại học, các Trung tâm, Viện nghiên cứu, các doanh nghiệp tham gia phối hợp với người dân địa phương, xây dựng các mô hình sinh kế gắn với người dân địa phương và rừng đảm bảo được tính bền vững.

Thứ ba, giáo dục và nâng cao nhận thức: Ngoài việc quy định trách nhiệm của chủ rừng trong việc tuyên truyền pháp luật cho người dân sống gần rừng, đặc biệt là vào các mùa vụ sản xuất nông nghiệp. Địa phương cũng cần đổi mới phương thức tuyên truyền, đối tượng tuyên truyền, thời điểm tuyên truyền, tần suất tuyên truyền,... nhằm đạt hiệu quả cao nhất về nhận thức của người dân về quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng.

3.1.5. Theo hướng hoàn thiện các biện pháp kỹ thuật và PCCCR

Thứ nhất, cần chuẩn hóa phương án PCCCR: Ngoài việc quy định bắt buộc chủ rừng phải lập và thực hiện nghiêm phương án PCCCR theo phương châm "phòng là chính", đặc biệt là tại các vùng trọng điểm dễ xảy ra cháy vào mùa khô. Địa phương

cũng cần có những quy chế về việc huy động nguồn lực tham gia công tác PCCCR tại địa phương, sao cho giảm thiểu tới mức thấp nhất thiệt hại do cháy rừng gây ra.

Thứ hai, hướng quản lý sinh vật gây hại: Bên cạnh việc tăng cường quy định về kiểm dịch thực vật và thú y để ngăn chặn các loài ngoại lai và sâu bệnh làm suy thoái tài nguyên rừng. Cũng cần có những quy định rõ ràng hơn về sinh vật ngoại lai (sinh vật ngoại lai gây hại) sao cho đảm bảo được công tác bảo tồn đa dạng sinh học cũng như đảm bảo được đời sống người dân địa phương.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng

3.2.1. Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của luật cũng như việc thực thi pháp luật

Xuất phát từ những bất cập trong thực tiễn thi hành, yêu cầu sửa đổi, bổ sung Luật Lâm nghiệp năm 2017 theo hướng cụ thể, khả thi và đồng bộ với các đạo luật có liên quan (như Luật Đất đai năm 2024, Luật Bảo vệ môi trường, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và hình sự) là cần thiết. Việc hoàn thiện không chỉ dừng ở định hướng chung mà cần xác định rõ điều khoản cần sửa đổi và nội dung điều chỉnh tương ứng.

Thứ nhất, đối với các quy định về trách nhiệm của chủ rừng (Chương IV Luật Lâm nghiệp 2017), cần sửa đổi theo hướng cụ thể hóa nghĩa vụ bảo vệ rừng gắn với cơ chế kiểm tra, giám sát và chế tài khi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ phương án quản lý rừng bền vững. Có thể bổ sung quy định yêu cầu chủ rừng định kỳ báo cáo tình trạng rừng và chịu trách nhiệm pháp lý rõ ràng nếu để xảy ra mất rừng, suy thoái rừng do lỗi quản lý. Đồng thời, cần làm rõ tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành trách nhiệm bảo vệ rừng, tránh tình trạng quy định mang tính nguyên tắc nhưng thiếu căn cứ áp dụng.

Thứ hai, đối với các quy định về phân loại rừng và chuyển mục đích sử dụng rừng (Chương III), cần nghiên cứu sửa đổi theo hướng siết chặt điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên, bổ sung cơ chế thẩm định độc lập về tác động môi trường và đa dạng sinh học trước khi quyết định. Việc dẫn chiếu, thống nhất với pháp luật đất đai cũng cần được rà soát để hạn chế tình trạng chồng chéo trong thẩm quyền giao

rừng, cho thuê rừng và chuyển mục đích sử dụng.

Thứ ba, đối với quy định về bảo vệ động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Điều 7 và các điều liên quan), cần bổ sung cơ chế phối hợp liên ngành và chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan lâm nghiệp, hải quan, công an và quản lý thị trường nhằm kiểm soát hiệu quả hoạt động vận chuyển, buôn bán trái phép. Luật cũng nên quy định rõ hơn về trách nhiệm truy xuất nguồn gốc lâm sản và động vật hoang dã, phù hợp với cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

3.2.2. Hoàn thiện quy phạm pháp luật về bảo vệ tài nguyên rừng

Trong lĩnh vực bảo vệ tài nguyên rừng, pháp luật giữ vai trò là thiết chế trung tâm điều chỉnh hành vi của các chủ thể liên quan. Thông qua việc xác lập các nguyên tắc, quyền và nghĩa vụ, cũng như cơ chế kiểm soát và chế tài, pháp luật tạo ra khuôn khổ bắt buộc nhằm định hướng hoạt động quản lý, sử dụng và khai thác rừng theo mục tiêu bền vững. Đồng thời, mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật lâm nghiệp còn phản ánh sự tương thích của Việt Nam với các chuẩn mực và cam kết quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó biến đổi khí hậu và phòng, chống buôn bán trái phép động, thực vật hoang dã.

Trải qua nhiều giai đoạn phát triển, các quy định về bảo vệ rừng đã từng bước được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội và tiến trình hội nhập. Hệ thống pháp luật hiện hành, với Luật Lâm nghiệp năm 2017 làm trung tâm, cùng các luật có liên quan như đất đai, môi trường, hình sự, xử lý vi phạm hành chính, đã hình thành một khung pháp lý tương đối đầy đủ điều chỉnh hoạt động quản lý và bảo vệ rừng. Các văn bản này quy định tương đối rõ về phân loại rừng, cơ chế giao rừng, cho thuê rừng, trách nhiệm của chủ rừng, cũng như bảo vệ động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng vẫn bộc lộ những hạn chế như sự giao thoa thẩm quyền, thiếu thống nhất giữa các luật chuyên ngành, hoặc quy định còn mang tính nguyên tắc, chưa đủ cụ thể để xử lý triệt để các tình huống phát sinh.

Trong bối cảnh nền kinh tế tiếp tục chuyển dịch mạnh mẽ, nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên gia tăng, sức ép lên tài nguyên rừng ngày càng lớn, việc tiếp tục

hoàn thiện pháp luật là yêu cầu khách quan. Điều này đòi hỏi phải tiến hành rà soát tổng thể hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến bảo vệ rừng nhằm phát hiện các quy định chồng chéo, mâu thuẫn hoặc không còn phù hợp để kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Trọng tâm cần hướng đến là làm rõ hơn cơ chế quản lý từng loại rừng; quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan nhà nước theo từng cấp; hoàn thiện cơ chế giám sát, đánh giá việc thực hiện phương án quản lý rừng bền vững; đồng thời bảo đảm sự thống nhất giữa pháp luật lâm nghiệp với pháp luật đất đai và môi trường.

Điều 9 Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định tương đối đầy đủ các hành vi bị cấm, tuy nhiên nhiều nội dung mang tính khái quát (ví dụ: “hủy hoại rừng”, “lợi dụng chức vụ quyền hạn”), chưa làm rõ tiêu chí xác định mức độ vi phạm; đồng thời chưa cập nhật đầy đủ các hành vi mới phát sinh như sử dụng công nghệ cao để khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép hoặc lợi dụng cơ chế chuyển đổi mục đích sử dụng rừng. Do đó, kiến nghị sửa đổi theo hướng bổ sung khoản giải thích hoặc dẫn chiếu tiêu chí định lượng để xác định hành vi “hủy hoại rừng”, “làm suy giảm chức năng rừng” nhằm tạo cơ sở áp dụng thống nhất giữa xử phạt hành chính và truy cứu trách nhiệm hình sự. Bổ sung hành vi bị nghiêm cấm liên quan đến việc lợi dụng dự án đầu tư, dự án năng lượng tái tạo, hạ tầng để chuyển mục đích sử dụng rừng trái quy hoạch hoặc không bảo đảm nghĩa vụ trồng rừng thay thế. Quy định rõ trách nhiệm liên đới của tổ chức, cá nhân tư vấn, thẩm định nếu cố ý xác nhận sai hiện trạng rừng.

3.2.3. Hoàn thiện các quy định của pháp luật đối với chủ rừng

Thực hiện mục tiêu bảo vệ tài nguyên rừng phải đi liền với lợi ích mà các chủ rừng được hưởng. Nhà nước cần xem xét đến vấn đề lợi ích của chủ rừng, khuyến khích các hoạt động có lợi cho công tác bảo vệ tài nguyên rừng đồng thời đem lại lợi ích cho các chủ rừng như: khai thác tài nguyên rừng theo hướng du lịch sinh thái, nhà vườn, nghỉ dưỡng...bởi khai thác được theo hướng này chủ rừng vẫn có được nguồn thu để đảm bảo cuộc sống, trang trải những khoản đầu tư cho rừng khi chưa thu lại được lợi nhuận từ việc khai thác rừng. Khi đã giảm được áp lực về kinh tế các chủ rừng sẽ có điều kiện thuận lợi hơn để thực hiện việc bảo vệ tài nguyên rừng. Phải xác

định được những lợi ích mà chủ rừng được hưởng để có phương án hỗ trợ, với những khu rừng mà tiềm năng chưa lớn Nhà nước cần tạo điều kiện cho chủ rừng có thêm các nguồn thu, được đầu tư vốn, kiến thức... phục vụ cho sản xuất. Văn bản pháp luật hiện hành của nước ta cũng đã có những quy định cụ thể về các chính sách ưu đãi cho chủ rừng.

Tuy nhiên, cần có những quy định rõ ràng cụ thể hơn nữa để đảm bảo quyền lợi của các chủ rừng, điều này tạo tiền đề tốt để các chủ rừng thấy được lợi ích từ công tác bảo vệ tài nguyên rừng, có được lợi ích từ công tác này mới có thể khuyến khích họ yêu rừng, tâm huyết với nghề. Nhà nước nên có quy định sau khi chủ rừng tiếp nhận, sản xuất, chăm sóc, bảo vệ rừng trong thời gian bao lâu thì được khai thác. Trong thời gian chưa được khai thác Nhà nước sẽ hỗ trợ về vốn, thuế, phí... để chủ rừng đảm bảo duy trì các hoạt động bình thường. Cần có chế độ chính sách cho việc khen thưởng chủ rừng tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ tài nguyên rừng. Cần xây dựng các tiêu chí, các quy định, thành lập cơ quan để giám sát việc thực hiện, xác định tuổi của các loài thực vật, động vật để có thể khai thác và đưa ra thị trường tiêu thụ điều này là cơ sở tốt cho công tác bảo vệ rừng.

Quá trình xây dựng pháp luật cần đưa ra quy định khi khai thác tài nguyên rừng, chủ rừng được hưởng lợi nhuận như thế nào, khuyến khích và hỗ trợ kinh phí là bao nhiêu để phục vụ cho công tác chăm sóc và bảo vệ rừng. Nhà nước có các chính sách hỗ trợ kinh phí cho hoạt động nghiên cứu, đưa vào ứng dụng các công nghệ tốt cho việc thực hiện công tác chăm sóc bảo vệ rừng. Với những chủ rừng là hộ gia đình mà tiềm lực kinh tế khó khăn cần hỗ trợ thì Nhà nước tiếp tục có các chương trình, chính sách hỗ trợ về vốn, cây giống, con giống và hướng dẫn về công nghệ để họ có điều kiện thực hiện tốt việc sản xuất và bảo vệ rừng của mình. Tiếp tục thực hiện việc miễn thuế với đất rừng đồng thời khẳng định quyền sở hữu hợp pháp của chủ rừng đối với các cây rừng, tài nguyên rừng mà chủ rừng đã bỏ vốn ra đầu tư. Khẳng định quyền sở hữu của chủ rừng với rừng, đảm bảo không bị quốc hữu hóa hoặc nếu có thực hiện việc thu hồi vì mục đích công cộng thì phải đền bù thích đáng với giá trị họ bỏ ra. Chủ rừng có thể chủ động khai thác tài nguyên từ rừng nhưng cần thông qua

đơn vị quản lý về rừng ở địa phương đó.

3.2.4. Xây dựng ban hành một số các văn bản quy phạm pháp luật

Nhà nước cần sửa đổi, bổ sung thống nhất hệ thống các văn bản pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ tài nguyên rừng mà nòng cốt là Luật Lâm nghiệp 2017. Ban hành các văn bản pháp luật về quy chuẩn về tuổi cây rừng, số năm nuôi động vật rừng có thể khai thác và xác định giá trị. Xây dựng và đưa ra quy định về chế tài xử phạt nặng đối với những lò mổ, những người buôn bán các loài động vật, thực vật và các sản phẩm của chúng mà không rõ nguồn gốc. Đồng thời xây dựng tiêu chí và thủ tục để cấp chứng chỉ ghi rõ nguồn gốc các sản phẩm động vật và thực vật khi mang ra tiêu thụ trên thị trường. Ban hành quy định của pháp luật cụ thể hơn về việc xử lý tang vật như với những tang vật bị thu giữ do buôn bán trái phép động vật và thực vật rừng thì nên chuyển những động vật còn sống về các vườn thú, các khu rừng quốc gia hay trung tâm nghiên cứu, trung tâm bảo tồn và phát triển các loại động thực vật. Với những động thực vật đã chết thì có thể chuyển về các viện nghiên cứu, các trường để phục vụ cho công tác nghiên cứu và giảng dạy.

Tóm lại: Để hoàn thiện pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng, cần hoàn thiện hệ thống văn bản, sửa đổi các quy định chồng chéo, nâng cao năng lực đội ngũ kiểm lâm, tăng cường tuyên truyền, ứng dụng công nghệ (số hóa), đẩy mạnh hợp tác quốc tế, và quan trọng nhất là gắn kết chặt chẽ chính sách phát triển kinh tế - xã hội bền vững với bảo vệ rừng (như du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường rừng) để tạo sinh kế, giảm áp lực phá rừng, đồng thời tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm nghiêm minh.

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế tài chính và tín chỉ carbon rừng: Trong Luật Lâm nghiệp 2017 chưa có quy định cụ thể về quyền sở hữu tín chỉ carbon rừng, quy trình xác nhận, định giá và thương mại hóa tín chỉ carbon. Trong Nghị định 91/2024/NĐ-CP đã bổ sung một số quy định, nhưng việc phân chia lợi ích giữa Nhà nước và chủ rừng và bên phát triển dự án còn nhiều vướng mắc, chưa rõ ràng, gây khó khăn cho việc triển khai thực hiện huy động vốn đầu tư ngoài ngân sách.

Thứ hai, cần giải quyết xung đột giữa Luật Lâm nghiệp và Luật Đất đai 2024: Mặc dù Luật Đất đai 2024 đã có hiệu lực từ 1/8/2024 nhằm khắc phục những vướng

mắc Luật Đất đai 2013 và giảm thiểu xung đột với Luật Lâm nghiệp 2017. Tuy nhiên trong Luật Đất đai 2024 vẫn chưa có khái niệm rõ về chủ rừng và người sử dụng đất dẫn đến việc có những đối tượng được giao đất lâm nghiệp theo Luật Đất đai nhưng chưa đủ điều kiện là chủ rừng theo Luật Lâm nghiệp. Chính vì vậy khi xây dựng hồ sơ trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (để phục vụ dự án đầu tư) còn chông chéo, kéo dài thời gian thực hiện dự án do phải qua nhiều cấp phê duyệt từ địa phương tới Trung Ương.

Thứ ba, khai thác giá trị kinh tế dưới tán rừng: Quy định về việc xây dựng công trình hạ tầng (đường giao thông, nhà nghỉ tạm, trạm dừng chân) phục vụ du lịch sinh thái và bảo vệ rừng trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ còn khắt khe. Thiếu hướng dẫn chi tiết các nội dung này trong cách xây dựng đề án phát triển du lịch sinh thái, đặc biệt hơn, trong khi xây dựng khu giá rừng cũng chưa đưa các nội dung về các công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng,... Nên gây khó khăn cho công tác kêu gọi đầu tư du lịch sinh thái. Mặt khác chưa có văn bản hướng dẫn rõ ràng và cơ chế cho phép thuê môi trường rừng để trồng dược liệu (như Sâm Ngọc linh, Thảo quả, Sa nhân,...), hoặc chăn nuôi động vật hoang dã mà không làm mất đi cấu trúc rừng tự nhiên.

Thứ tư, giải quyết bất cập trong phân loại và quản lý rừng tự nhiên: Hiện nay, chủ trương của nhà nước ta là đóng cửa rừng, không khai thác rỗ rừng tự nhiên là đúng đắn nhưng thiếu cơ chế hỗ trợ tài chính bền vững cho các Công ty lâm nghiệp sau khi dừng khai thác. Đối với diện tích rừng nghèo kiệt không có khả năng tự phục hồi hoặc phục hồi chậm, nhưng quy định hiện nay rất khó khăn để chuyển đổi sang loại cây trồng có giá trị kinh tế cao hoặc thực hiện các biện pháp làm giàu rừng (trồng cây dược liệu dưới tán rừng).

Thứ năm, điều chỉnh các chế độ chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách: Hiện nay, thu nhập của lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, Kiểm lâm địa bàn còn rất thấp so với mặt bằng chung của kinh tế nước ta hiện nay cộng với rủi ro và áp lực lớn của công việc thực hiện. Trong giai đoạn 2021-2024, tình trạng bỏ việc, nghỉ việc diễn ra hàng loạt tại các Ban quản lý rừng,

Công ty Lâm nghiệp, KBT và cả VQG. Chính sách khoán bảo vệ rừng 300.000 – 400.000 VNĐ/ha/năm là không còn phù hợp với mặt bằng phát triển kinh tế của đất nước hiện nay. Bên cạnh đó chế độ nghỉ 6 ngày/tháng là không phù hợp với lực lượng bảo vệ rừng.

Thứ sáu, ban hành hướng dẫn kỹ thuật về xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy rừng: Hiện nay, mặc dù có các quy định về PCCCR, tuy nhiên do bị điều chỉnh bởi nhiều luật khác nhau (Luật Lâm nghiệp, Luật PCCC, Luật ngân sách). Điều này gây khó khăn cho các chủ rừng trong việc quyết toán kinh phí từ ngân sách vì thiếu định mức kinh tế kỹ thuật trong việc xây dựng phương án. Bên cạnh đó các phương pháp định lượng, đánh giá khối lượng vật liệu cháy dưới tán rừng (cành khô, lá rụng, cỏ dại) còn thiếu chủ yếu dựa trên kinh nghiệm (chưa có văn bản quy định), về đường băng cản lửa TCVN 12829:2020, nhưng còn chung chung chung, chưa cụ thể hóa với từng loại rừng đã gây khó khăn cho công tác xây dựng và thực hiện tại các đơn vị chủ rừng.

3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng tại tỉnh Lâm Đồng

3.3.1. Hoàn thiện thực thi pháp luật về quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng

Bảo vệ động vật và thực vật hoang dã hiện nay đã được ghi nhận trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, từ Luật Lâm nghiệp, Luật Đa dạng sinh học đến các nghị định hướng dẫn về quản lý, gây nuôi và kiểm soát buôn bán loài nguy cấp, quý, hiếm. Ở bình diện quốc tế, Việt Nam cũng là thành viên của nhiều điều ước quan trọng như Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), Công ước RAMSAR về vùng đất ngập nước, Công ước về đa dạng sinh học (CBD)... Điều đó cho thấy khung pháp lý về bảo tồn đã được hình thành tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, việc bảo vệ loài không thể tách rời việc bảo vệ sinh cảnh. Nếu môi trường sống tự nhiên bị thu hẹp, suy thoái hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng không đúng quy hoạch thì các quy định về cấm săn bắt hay buôn bán cũng khó đạt được hiệu quả thực chất. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là phải bảo đảm tính chính xác trong phân loại rừng, xác lập ranh giới khu bảo tồn, rừng đặc dụng và kiểm soát chặt chẽ

các quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, nhằm duy trì không gian sinh tồn ổn định cho các quần thể hoang dã.

Bên cạnh việc bảo vệ tại chỗ (in-situ conservation), pháp luật cũng cần hoàn thiện cơ chế bảo tồn chuyển chỗ (ex-situ conservation), đặc biệt là hoạt động gây nuôi, nhân giống các loài nguy cấp. Việc xây dựng hệ thống quy chuẩn kỹ thuật về điều kiện chuồng trại, nguồn giống, kiểm soát dịch bệnh và truy xuất nguồn gốc là cần thiết để bảo đảm hoạt động gây nuôi không trở thành kênh hợp thức hóa động vật, thực vật khai thác trái phép từ tự nhiên. Đồng thời, quyền và nghĩa vụ của cơ sở gây nuôi cần được quy định minh bạch hơn, tạo động lực kinh tế hợp pháp gắn với trách nhiệm bảo tồn nguồn gen. Song song đó, phải xác lập rõ thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, từ trung ương đến địa phương, tránh tình trạng chồng chéo hoặc bỏ trống trong kiểm tra, giám sát. Cơ chế phối hợp liên ngành giữa kiểm lâm, công an, hải quan và chính quyền địa phương cần được thiết kế theo hướng ràng buộc trách nhiệm cụ thể thay vì chỉ dừng ở nguyên tắc chung.

Từ góc độ thực thi, hiệu quả bảo vệ còn phụ thuộc lớn vào hệ thống chế tài. Thực tiễn cho thấy mức xử phạt hành chính đối với một số hành vi xâm hại loài hoang dã chưa tương xứng với lợi ích kinh tế thu được từ hoạt động vi phạm; ranh giới giữa xử lý hành chính và truy cứu trách nhiệm hình sự trong một số trường hợp còn thiếu thống nhất, gây khó khăn cho cơ quan áp dụng pháp luật. Hơn nữa, các quy định liên quan đang phân tán ở nhiều văn bản khác nhau, làm giảm tính minh bạch và khả năng tiếp cận. Do đó, cần rà soát theo hướng hệ thống hóa, đồng bộ hóa các quy định về xử lý vi phạm, đồng thời nâng mức chế tài đối với hành vi có tính chất chuyên nghiệp, xuyên biên giới hoặc tái phạm nhiều lần.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, bảo vệ động vật và thực vật hoang dã không chỉ là vấn đề nội bộ của mỗi quốc gia mà còn gắn với trách nhiệm quốc tế. Các loài hoang dã thường di chuyển qua biên giới, còn hoạt động buôn bán trái phép có tính chất xuyên quốc gia. Vì vậy, Việt Nam cần tăng cường cơ chế hợp tác khu vực và quốc tế, trao đổi thông tin, phối hợp điều tra và thực thi pháp luật. Đồng thời, việc tuyên truyền cho người nước ngoài, doanh nghiệp và khách du lịch về các quy định bảo vệ

loài nguy cấp tại Việt Nam cũng có ý nghĩa phòng ngừa, góp phần hạn chế vi phạm phát sinh từ sự thiếu hiểu biết pháp luật. Chỉ khi kết hợp đồng bộ giữa bảo vệ sinh cảnh, hoàn thiện thể chế, tăng cường chế tài và mở rộng hợp tác quốc tế thì mục tiêu bảo tồn các loài động vật, thực vật hoang dã mới có thể đạt được một cách bền vững.

3.3.2. Hoàn thiện phương thức tổ chức thực hiện về bảo vệ tài nguyên rừng

Thứ nhất, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ rừng.

Từ góc độ tổ chức thực thi pháp luật, việc bảo vệ rừng chỉ có thể đạt hiệu quả khi được đặt trong cơ chế quản lý nhà nước thống nhất, có sự phân công, phối hợp rõ ràng giữa các cơ quan có thẩm quyền. Cơ quan quản lý ngành lâm nghiệp ở trung ương cần giữ vai trò đầu mối, chủ trì điều phối và hướng dẫn các địa phương triển khai đồng bộ các quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên, cơ chế này không dừng ở quan hệ chỉ đạo hành chính đơn thuần mà phải được thiết kế theo hướng liên ngành, bảo đảm sự phối hợp thực chất giữa các bộ, ngành có liên quan.

Trong đó, sự phối hợp với lực lượng công an có ý nghĩa quan trọng trong phát hiện, điều tra và xử lý các hành vi xâm hại rừng, đặc biệt là các hành vi có dấu hiệu tội phạm. Đối với khu vực biên giới, hải đảo hoặc địa bàn trọng yếu về quốc phòng – an ninh, cơ chế phối hợp với lực lượng quân đội cần được tăng cường nhằm kiểm soát vận chuyển lâm sản trái phép, đồng thời huy động kịp thời lực lượng tham gia chữa cháy rừng, cứu hộ, cứu nạn khi cần thiết. Đối với rừng đặc dụng gắn với di sản văn hóa hoặc khu bảo tồn thiên nhiên, việc quản lý đòi hỏi sự tham gia của cơ quan quản lý văn hóa và môi trường để bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn tài nguyên rừng với gìn giữ giá trị văn hóa và đa dạng sinh học.

Ở cấp địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý theo thẩm quyền, bao gồm tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật; chỉ đạo triển khai các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại; đồng thời kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn. Cơ chế huy động lực lượng tại chỗ, nhất là lực lượng quần chúng và cộng đồng thôn, bản, cần được duy trì thường xuyên, gắn với việc xây dựng

và hoàn thiện quy ước bảo vệ rừng phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. Việc rà soát, sửa đổi các quy ước này phải được thực hiện định kỳ, bảo đảm không trái với quy định của pháp luật và có tính khả thi trong thực tiễn.

Song song đó, lực lượng kiểm lâm và các lực lượng chuyên trách cần tăng cường tuần tra, kiểm soát địa bàn, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Hoạt động này không chỉ nhằm xử lý hậu quả mà còn có tác dụng phòng ngừa, góp phần củng cố tính nghiêm minh của pháp luật.

Thứ hai, bảo đảm hiệu quả thực chất của công tác phòng cháy và chữa cháy rừng.

Cháy rừng là một trong những nguy cơ trực tiếp làm suy giảm diện tích và chất lượng rừng, đồng thời đe dọa nghiêm trọng đến sinh cảnh của các loài động, thực vật hoang dã. Do đó, phòng cháy và chữa cháy rừng phải được xem là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên trong quản lý rừng. Trách nhiệm trước hết thuộc về chủ rừng và chính quyền địa phương nơi có rừng, bởi đây là những chủ thể trực tiếp quản lý, sử dụng và sinh sống gắn bó với rừng. Việc giao trách nhiệm cụ thể cho các chủ rừng không chỉ phù hợp với nguyên tắc phân cấp quản lý mà còn bảo đảm tính kịp thời, linh hoạt trong xử lý tình huống.

Bên cạnh yếu tố tổ chức, nhận thức của người dân giữ vai trò quyết định đối với hiệu quả phòng cháy. Công tác tuyên truyền cần hướng tới việc làm rõ hậu quả pháp lý và thiệt hại thực tế do cháy rừng gây ra, từ đó nâng cao ý thức tuân thủ các quy định về sử dụng lửa trong và ven rừng. Hoạt động đánh giá nguy cơ cháy rừng theo mùa, theo khu vực cần được thực hiện trên cơ sở dữ liệu khoa học, làm căn cứ xây dựng phương án ứng phó khẩn cấp và bố trí lực lượng phù hợp.

Về phương diện kỹ thuật, cần đầu tư đồng bộ hệ thống cơ sở vật chất phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng, bao gồm trang thiết bị chuyên dụng, hệ thống thông tin cảnh báo sớm, chòi canh lửa, biển báo và phương tiện liên lạc. Các công trình phòng ngừa như đường băng cản lửa, dọn thực bì, quản lý vật liệu cháy dưới tán rừng, duy trì độ ẩm khu vực có nguy cơ cao cần được thực hiện thường xuyên. Đồng thời, việc xây dựng và duy trì nguồn nước phục vụ chữa cháy (hồ chứa, kênh mương, bể dự trữ)

là điều kiện thiết yếu để bảo đảm khả năng ứng phó khi xảy ra sự cố.

Ngoài ra, cơ chế trực ban, cảnh báo và kiểm tra trong mùa khô phải được duy trì nghiêm túc. Lực lượng chức năng cần tăng cường kiểm soát các hoạt động có nguy cơ phát sinh cháy, kịp thời phát hiện điểm cháy và tổ chức xử lý ngay từ giai đoạn ban đầu, hạn chế tối đa nguy cơ cháy lan trên diện rộng. Chỉ khi kết hợp đồng bộ giữa biện pháp pháp lý, tổ chức và kỹ thuật, công tác phòng cháy, chữa cháy rừng mới thực sự phát huy hiệu quả trong bảo vệ tài nguyên rừng một cách bền vững.

3.3.3. Hoàn thiện các biện pháp hỗ trợ về bảo vệ tài nguyên rừng

Thứ nhất, nâng cao nhận thức và năng lực của các chủ thể trong bảo vệ tài nguyên rừng.

Việc bảo đảm hiệu quả thi hành pháp luật về bảo vệ tài nguyên rừng trước hết phụ thuộc vào chất lượng đội ngũ thực thi công vụ. Cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp cần được tổ chức với đội ngũ cán bộ có kiến thức chuyên sâu, am hiểu toàn diện cả về chuyên môn kỹ thuật và quy định pháp luật. Trong thực tiễn, không ít vi phạm phát sinh từ sự hạn chế về trình độ, năng lực hoặc nhận thức pháp lý của người thi hành nhiệm vụ. Do đó, yêu cầu nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ và hiểu biết pháp luật cho lực lượng kiểm lâm và cán bộ quản lý là điều kiện mang tính nền tảng để bảo đảm tính nghiêm minh và hiệu lực của pháp luật.

Từ góc độ thể chế, pháp luật cần thiết lập cơ chế tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, làm cơ sở cho việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng đúng người, đúng vị trí, phù hợp với yêu cầu công việc. Cùng với đó, việc bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp phải được đặt ngang tầm với đào tạo chuyên môn. Bảo vệ tài nguyên rừng là lĩnh vực tiềm ẩn nhiều áp lực, nguy cơ và cám dỗ về lợi ích kinh tế; vì vậy, người thực thi nhiệm vụ không chỉ cần vững vàng về nghiệp vụ mà còn phải có bản lĩnh chính trị và phẩm chất đạo đức trong sáng. Nhân tố con người, xét đến cùng, là yếu tố quyết định hiệu quả của mọi chính sách và biện pháp quản lý.

Song song với việc củng cố đội ngũ công chức, cần chú trọng nâng cao nhận thức pháp luật và ý thức bảo vệ rừng của các chủ thể khác trong xã hội. Giáo dục nhằm thay đổi nhận thức, từ đó điều chỉnh hành vi, là giải pháp mang tính lâu dài và

bền vững. Tuy nhiên, hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật chỉ phát huy hiệu quả khi được triển khai đồng bộ với các biện pháp quản lý, kiểm tra và xử lý vi phạm. Thực tế cho thấy, do thiếu hiểu biết về pháp luật, môi trường và sinh thái, một bộ phận người dân có thể vô tình hoặc vì lợi ích trước mắt mà thực hiện hành vi xâm hại tài nguyên rừng, gây hệ lụy lâu dài cho chính cộng đồng.

Vì vậy, bên cạnh cán bộ nhà nước, các chủ rừng, người dân sinh sống trong và ven rừng cần được tiếp cận thường xuyên với thông tin, kiến thức pháp lý và kỹ năng bảo vệ rừng. Nhà nước cần xây dựng các chương trình truyền thông, giáo dục pháp luật phù hợp với từng nhóm đối tượng, bảo đảm nội dung thiết thực, dễ hiểu và gắn với điều kiện thực tế địa phương. Sự phân hóa về trình độ dân trí, phong tục tập quán và điều kiện kinh tế – xã hội đòi hỏi phương thức tuyên truyền phải linh hoạt, không áp dụng một mô hình chung cho mọi địa bàn.

Đối với học sinh, sinh viên, việc lồng ghép nội dung giáo dục bảo vệ tài nguyên rừng vào chương trình học tập và các hoạt động ngoại khóa là giải pháp có ý nghĩa lâu dài. Thông qua hoạt động tham quan, trải nghiệm thực tế, du lịch sinh thái hoặc các phong trào tình nguyện, người học có điều kiện nhận thức rõ giá trị sinh thái, kinh tế và xã hội của rừng, từ đó hình thành thái độ và hành vi tích cực trong bảo vệ môi trường. Đây cũng là lực lượng có khả năng lan tỏa thông điệp tuyên truyền tới cộng đồng.

Đối với cộng đồng dân cư, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số và người dân tại các địa bàn có diện tích rừng lớn, hoạt động phổ biến pháp luật cần gắn với nhu cầu sinh kế và điều kiện sống cụ thể. Việc phối hợp giữa cơ quan chuyên môn với các cơ sở giáo dục ở từng cấp học nhằm xây dựng nội dung giảng dạy phù hợp sẽ góp phần nâng cao hiệu quả tuyên truyền. Đồng thời, cần duy trì các diễn đàn, mô hình sinh hoạt cộng đồng, câu lạc bộ hoặc hoạt động thường xuyên để tạo không gian trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm liên quan đến bảo vệ tài nguyên rừng.

Khi nhận thức của đội ngũ cán bộ, chủ rừng và người dân được nâng cao, và khi họ thấy rõ lợi ích thiết thực của việc bảo vệ rừng đối với đời sống kinh tế – xã hội

của mình, quá trình tuân thủ và thực thi pháp luật trong lĩnh vực này sẽ được bảo đảm một cách tự giác và bền vững hơn.

Thứ hai, tăng cường bảo đảm nguồn lực tài chính cho công tác bảo vệ rừng.

Bảo vệ tài nguyên rừng là hoạt động đòi hỏi nguồn lực tài chính ổn định và lâu dài. Mọi chương trình quản lý, phục hồi, phòng cháy chữa cháy rừng, bảo tồn đa dạng sinh học hay kiểm soát vi phạm đều không thể triển khai hiệu quả nếu thiếu kinh phí tương xứng. Do đó, việc bảo đảm nguồn lực tài chính cần được xem là điều kiện tiên quyết để duy trì và nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Bên cạnh ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cần đa dạng hóa các kênh huy động vốn thông qua xã hội hóa, thu hút sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cá nhân trong nước, đồng thời mở rộng tiếp nhận nguồn hỗ trợ quốc tế. Chính sách pháp luật cần được hoàn thiện theo hướng tạo môi trường đầu tư minh bạch, ổn định, có cơ chế ưu đãi hợp lý nhằm khuyến khích các nguồn vốn hợp pháp tham gia vào hoạt động bảo vệ và phát triển rừng. Đồng thời, cần củng cố và phát huy hiệu quả hoạt động của các quỹ bảo vệ và phát triển rừng, bảo đảm việc quản lý, sử dụng nguồn quỹ đúng mục đích, công khai và có cơ chế giám sát chặt chẽ, đặc biệt đối với nhiệm vụ phòng, chống khai thác rừng trái pháp luật.

Thứ ba, xây dựng mô hình bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng.

Bảo vệ tài nguyên rừng chỉ có thể đạt hiệu quả bền vững khi gắn với lợi ích và sự tham gia trực tiếp của người dân. Nhà nước cần ban hành các hướng dẫn cụ thể, minh bạch về trình tự, thủ tục khai thác, sử dụng rừng hợp pháp; đồng thời làm rõ quyền và nghĩa vụ của chủ rừng, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trong quản lý, bảo vệ rừng. Khi các chủ thể hiểu rõ địa vị pháp lý của mình, khả năng tuân thủ pháp luật sẽ được nâng cao, từ đó hạn chế vi phạm phát sinh.

Song song với đó, hệ thống chế tài cần được hoàn thiện theo hướng cụ thể hóa tiêu chí xác định hành vi vi phạm, phương pháp tính toán thiệt hại không chỉ về diện tích rừng bị xâm hại mà còn về giá trị sinh thái, môi trường và đa dạng sinh học bị suy giảm. Việc xử lý vi phạm không nên chỉ dừng lại ở hình phạt tiền hoặc hình phạt tù, mà cần áp dụng linh hoạt các biện pháp khắc phục hậu quả như buộc trồng lại

rừng, phục hồi môi trường sinh thái, bồi thường thiệt hại tương ứng với mức độ xâm hại. Cách tiếp cận này vừa bảo đảm tính rắn đẽ, vừa hướng tới mục tiêu khôi phục tài nguyên đã bị tổn hại.

Tại các địa bàn có diện tích rừng lớn và tập trung đông cộng đồng dân cư, cần xác lập rõ cơ chế giao rừng, cho thuê rừng hoặc đồng quản lý rừng, kèm theo quy định cụ thể về quyền hạn và trách nhiệm của chủ thể quản lý. Việc xây dựng chính sách hỗ trợ sinh kế bền vững cho người dân sống phụ thuộc vào rừng cũng là giải pháp quan trọng nhằm giảm áp lực khai thác trái phép. Bảo vệ rừng vì vậy không chỉ là nhiệm vụ của cơ quan nhà nước hay lực lượng chuyên trách, mà là trách nhiệm chung của cộng đồng, trong đó pháp luật phải được thiết kế theo hướng rõ ràng, dễ tiếp cận và khả thi trong thực tiễn.

Thứ tư, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong bảo vệ tài nguyên rừng.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên rừng và các loài động, thực vật hoang dã đã trở thành vấn đề mang tính xuyên quốc gia. Việt Nam đã tham gia nhiều điều ước quốc tế và cơ chế hợp tác song phương, đa phương liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý rừng bền vững. Việc thực hiện nghiêm túc các cam kết quốc tế không chỉ thể hiện trách nhiệm của quốc gia đối với cộng đồng quốc tế mà còn góp phần bảo đảm lợi ích phát triển bền vững trong nước.

Để nâng cao hiệu quả hợp tác, cần tiếp tục nội luật hóa đầy đủ các nghĩa vụ quốc tế vào hệ thống pháp luật quốc gia, bảo đảm tính tương thích và khả năng thực thi. Đồng thời, việc tăng cường trao đổi kinh nghiệm, tiếp nhận chuyển giao khoa học – công nghệ, kỹ thuật giám sát rừng, quản lý chuỗi cung ứng lâm sản hợp pháp là những nội dung cần được chú trọng. Sự phối hợp chặt chẽ với các quốc gia trong khu vực, đặc biệt trong phòng, chống buôn bán động, thực vật hoang dã xuyên biên giới, sẽ góp phần nâng cao hiệu quả bảo vệ tài nguyên rừng.

Bảo vệ rừng là vấn đề mang tính toàn cầu, gắn với mục tiêu phát triển bền vững và bảo đảm cân bằng sinh thái. Vì vậy, việc mở rộng và nâng cao chất lượng hợp tác quốc tế, trên cơ sở tôn trọng chủ quyền quốc gia và phù hợp với điều kiện trong nước,

là một trong những giải pháp chiến lược nhằm tăng cường hiệu quả quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng trong giai đoạn hiện nay.

Thứ năm, ứng dụng phát triển kỹ thuật công nghệ trong hoạt động bảo vệ tài nguyên rừng.

Ứng dụng công nghệ khoa học vào công tác bảo vệ tài nguyên rừng. Xã hội phát triển, kinh tế khoa học phát triển việc ứng dụng các khoa học kỹ thuật vào các ngành nghề để mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn đang ngày càng được quan tâm. Công tác bảo vệ tài nguyên rừng cũng vậy việc tiếp thu thành tựu của khoa học kỹ thuật và được ứng dụng vào thực tế đem lại hiệu quả cao. Bắt đầu từ việc hướng dẫn việc thực hiện khoa học kỹ thuật, đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất và bảo vệ tài nguyên rừng.

3.3.4. Nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng tại tỉnh Lâm Đồng

Để nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, cần triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp về thể chế, tổ chức thực hiện và phát triển kinh tế rừng theo hướng bền vững. Trọng tâm là củng cố hiệu lực quản lý nhà nước, kiểm soát nghiêm hành vi vi phạm, thúc đẩy sinh kế thân thiện với rừng, ứng dụng công nghệ hiện đại trong giám sát tài nguyên và xác lập rõ trách nhiệm của từng cấp chính quyền, chủ rừng. Mục tiêu xuyên suốt là bảo đảm sự hài hòa giữa yêu cầu bảo tồn hệ sinh thái và định hướng phát triển kinh tế xanh của địa phương.

Thứ nhất, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của các chủ thể.

Cần đổi mới nội dung và phương thức tuyên truyền pháp luật về lâm nghiệp theo hướng đa dạng, linh hoạt và phù hợp với từng nhóm đối tượng. Việc phổ biến quy định pháp luật và giá trị sinh thái của rừng có thể thực hiện thông qua hội nghị chuyên đề, phương tiện truyền thông đại chúng, tài liệu hướng dẫn, nền tảng số... nhằm tạo sự chuyển biến thực chất trong nhận thức.

Đặc biệt, phải chú trọng giáo dục trách nhiệm đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn và cộng đồng dân cư sinh sống gần rừng, nhất là khu vực giáp ranh – nơi tiềm ẩn nhiều nguy cơ vi phạm. Công tác tuyên truyền cần

gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, gìn giữ giá trị văn hóa của cộng đồng bản địa, qua đó góp phần quảng bá hình ảnh địa phương, tạo nền tảng thu hút nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước.

Song song với đó, cần thiết lập cơ chế khuyến khích người dân tham gia bảo vệ rừng thông qua các tổ, nhóm tự quản; có chính sách khen thưởng, hỗ trợ phù hợp và bảo đảm an toàn pháp lý cho những cá nhân tích cực tố giác, ngăn chặn hành vi vi phạm.

Thứ hai, hoàn thiện thể chế và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

Việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách liên quan đến quản lý và bảo vệ rừng cần được thực hiện thường xuyên nhằm bảo đảm tính đồng bộ, khả thi. Cùng với đó, tăng cường kiểm soát quy hoạch, dự án phát triển kinh tế – xã hội có tác động đến diện tích và chất lượng rừng; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các trường hợp chuyển mục đích sử dụng rừng không đúng quy định.

Hiệu lực quản lý nhà nước cần được củng cố thông qua cơ chế phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cấp chính quyền và từng chủ rừng, khắc phục tình trạng đùn đẩy trách nhiệm hoặc buông lỏng quản lý.

Thứ ba, đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ và chuyển đổi số.

Việc sử dụng các công nghệ như viễn thám, hệ thống thông tin địa lý (GIS), thiết bị bay không người lái (UAV), camera giám sát... sẽ góp phần nâng cao khả năng phát hiện sớm các điểm nóng về phá rừng và xâm hại tài nguyên. Đồng thời, cần xây dựng cơ sở dữ liệu số về tài nguyên rừng, cơ sở gây nuôi, trồng, chế biến lâm sản và động, thực vật hoang dã nhằm phục vụ công tác quản lý tập trung, minh bạch.

Trong lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp, cần thúc đẩy chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, phát triển rừng gỗ lớn, trồng được liệu dưới tán rừng và các mô hình kinh tế sinh thái bền vững.

Thứ tư, phát triển sinh kế bền vững gắn với bảo vệ rừng.

Giảm áp lực lên tài nguyên rừng phải đi đôi với việc tạo nguồn thu nhập ổn định cho người dân sống phụ thuộc vào rừng. Do đó, cần xây dựng và triển khai các chương trình phát triển du lịch sinh thái, lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu, dịch vụ hệ

sinh thái rừng; đồng thời thực hiện hiệu quả cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng và từng bước tham gia thị trường tín chỉ carbon.

Nhà nước cần hoàn thiện chính sách hỗ trợ tín dụng, đào tạo nghề, kết nối tiêu thụ sản phẩm, khuyến khích quảng bá sản phẩm thủ công truyền thống của cộng đồng bản địa. Việc giao rừng, cho thuê rừng hoặc đồng quản lý rừng phải gắn với quyền lợi kinh tế cụ thể để người dân thực sự trở thành chủ thể bảo vệ rừng.

Thứ năm, tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

Cần tổ chức tuần tra liên ngành thường xuyên, nhất là tại các khu vực trọng điểm về phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp và khai thác trái phép. Mọi hành vi vi phạm phải được xử lý nghiêm minh, đồng thời xem xét trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm kéo dài.

Việc kiểm soát hoạt động khai thác khoáng sản, thu hái lâm sản ngoài gỗ, đánh bắt thủy sản trong vùng rừng cũng phải được thực hiện chặt chẽ nhằm bảo đảm quản lý toàn diện tài nguyên.

Thứ sáu, củng cố nguồn nhân lực và tăng cường hợp tác.

Xây dựng đội ngũ kiểm lâm và cán bộ lâm nghiệp có trình độ chuyên môn, bản lĩnh nghề nghiệp và đạo đức công vụ là yếu tố then chốt. Đồng thời, cần mở rộng hợp tác quốc tế, trao đổi kinh nghiệm, tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật và tài chính, thực hiện nghiêm túc các cam kết quốc tế về bảo vệ rừng và đa dạng sinh học.

Thứ bảy, chủ động phòng cháy, chữa cháy rừng.

Đầu tư hệ thống công trình, trang thiết bị và tổ chức huấn luyện lực lượng theo phương châm “bốn tại chỗ” là giải pháp quan trọng nhằm hạn chế thiệt hại do cháy rừng. Chủ rừng phải định kỳ rà soát, cập nhật phương án bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng, bảo đảm tính khả thi và sát với điều kiện thực tế.

Thứ tám, tăng cường phối hợp liên ngành và rà soát phương án quản lý.

Cơ quan kiểm lâm cần duy trì cơ chế giao ban thường xuyên với chính quyền cơ sở, công an, bộ đội, quản lý thị trường và các đơn vị liên quan để kịp thời phát hiện, xử lý vi phạm. Đồng thời, hằng năm cần rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm

ng nghiệp, cập nhật bản đồ sử dụng đất, bảo đảm thống nhất với quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của địa phương, tránh chồng chéo dự án.

Thứ chín, mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế.

Việc tranh thủ nguồn vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý từ các quốc gia, tổ chức quốc tế là điều kiện quan trọng để nâng cao năng lực bảo vệ và phát triển rừng. Cùng với đó, cần tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập và ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản lý lâm nghiệp.

Tổng thể các giải pháp nêu trên cần được triển khai đồng bộ, có lộ trình cụ thể và cơ chế giám sát chặt chẽ, qua đó góp phần bảo đảm quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tại Lâm Đồng theo hướng bền vững, thích ứng với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong chương 3 về định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng tại tỉnh Lâm Đồng, tác giả đã trình bày, phân tích và luận giải một số nội dung sau:

Thứ nhất, cần rà soát, loại bỏ các quy định chồng chéo giữa Trung ương và địa phương, lấy Luật Lâm nghiệp 2017, Nghị định 91/2024/NĐ-CP làm nòng cốt đối chiếu Luật Đất đai 2024. Trọng tâm là hoàn thiện cơ chế quy hoạch 3 loại rừng, kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng tự nhiên và luật hóa các tiêu chuẩn kỹ thuật về độ tuổi cây, loài được phép khai thác.

Thứ hai, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao như Flycam, viễn thám (GIS) và camera giám sát để phát hiện sớm các điểm nóng đồng thời xây dựng nguồn dữ liệu số của các cơ sở nuôi trồng, buôn, bán, chế biến lâm sản. Cần tăng cường hình phạt, xây dựng chế tài đủ sức răn đe đối với hành vi phá rừng, lấn chiếm đất rừng và buôn bán lâm sản không rõ nguồn gốc. Đồng thời, kiện toàn bộ máy Kiểm lâm, quy định rõ trách nhiệm người đứng đầu và cơ chế phối hợp liên ngành.

Thứ ba, hoàn thiện chính sách giao khoán rừng gắn với quyền lợi từ dịch vụ môi trường rừng và tín chỉ carbon. Khuyến khích các mô hình kinh tế dưới tán rừng như du lịch sinh thái, trồng dược liệu để tạo thu nhập ổn định cho người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm giảm áp lực khai thác rừng tự nhiên.

Thứ tư, bắt buộc chủ rừng lập phương án PCCCR theo phương châm "4 tại chỗ", đầu tư trang thiết bị hiện đại và xây dựng hệ thống ranh cảnh lửa. Cần tuân thủ các Công ước quốc tế (CITES, RAMSAR) để bảo vệ môi trường sống cho động, thực vật hoang dã.

KẾT LUẬN

Kết quả của đề án được tổng hợp từ thực tiễn kết hợp với khảo sát. Trong đề án này, trên cơ sở quan điểm chỉ đạo chung của Luật Lâm nghiệp 2017, Luật Đất đai 2013 (thay thế 2024) và các văn bản pháp luật khác, tác giả đã trình bày, phân tích và luận giải một số nội dung sau:

Thứ nhất, để thực hiện tốt công tác bảo vệ tài nguyên rừng, nhà nước ta đã sử dụng công cụ hữu hiệu nhất là pháp luật, thông qua pháp luật nhà nước tác động trực tiếp, điều chỉnh vào mối quan hệ giữa con người với nguồn tài nguyên rừng được bền vững. Hiện nay pháp luật Việt Nam đã xây dựng một hệ thống các văn bản pháp luật được đầy đủ để cơ quan nhà nước thực hiện quản lý, bảo vệ rừng. Đã quy định về chủ thể, nội dung và các các phương thức quản lý rừng, bảo vệ rừng. Quy định của pháp luật về xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý, bảo vệ rừng, các hành vi vi phạm pháp luật trong quản lý, bảo vệ rừng và thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý rừng, bảo vệ rừng, từ đó áp dụng vào thực tiễn trong thực hiện pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng tại tỉnh Lâm Đồng từ năm 2020 đến tháng 6 năm 2025.

Thứ hai, đề án không chỉ tập trung trình bày và luận giải các vấn đề áp dụng pháp luật trong thực tiễn để thực hiện quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng và xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý, bảo vệ rừng tại tỉnh Lâm Đồng mà còn chỉ ra những vấn đề còn bất cập trong việc áp dụng pháp luật đối với công tác quản lý, bảo vệ rừng, từ kết quả đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị, giải pháp hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng tại tỉnh Lâm Đồng, góp phần hoàn thiện pháp luật và mang lại hiệu quả trong thực tiễn thực hiện pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng tại tỉnh Lâm Đồng.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ NN&PTNT (2021), Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2021 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn, bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
2. Bộ NN&PTNT (2024), VBHN số 12/VBHN-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.
3. Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Thuận (2020), Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2021.
4. Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Thuận (2021), Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022.
5. Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Thuận (2022), Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023.
6. Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Thuận (2023), Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024.
7. Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Thuận (2024), Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025.
8. Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bình Thuận (2025), Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2025 nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới.
9. Chính phủ (2019), Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2019 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp.
10. Chính phủ (2024), Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
11. Nguyễn Thanh (2019), báo ảnh dân tộc và miền núi, Cuộc chiến chống sa mạc hóa ở Bình Thuận.
12. Quốc hội (2008, 2018) *Luật Đa dạng sinh học* 2008, Hà Nội.

13. Quốc hội (2012, 2020, 2025), *Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012, (và sửa đổi, bổ sung năm 2020*, Hà Nội
14. Quốc hội (2015) Bộ Luật Hình sự 2015 (và sửa đổi, bổ sung năm 2017 và sửa đổi, bổ sung năm 2025), Hà Nội
15. Quốc hội (2017) Luật Lâm nghiệp 2017, Hà Nội
16. Quốc hội (2024), *Luật Đất đai*, Hà Nội.
17. <https://forestpolicy-org.translate.goog/risk-tool/country/indonesia?>
18. <https://daibieunhandan.vn/luat-lam-nghiep-cua-trung-quoc-buoc-tien-tich-cuc-bao-ve-rung-10265613.html>
19. <http://www.kiendlam.org.vn/PortletBlank.aspx>
20. <https://kiendlamlao.org.vn/about/Chuc-nang-nhiem-vu.html>
21. Hệ thống cơ sở dữ liệu Cục Lâm Nghiệp và Kiểm Lâm, Website: <https://nen.vnforest.gov.vn/>, truy cập ngày: 02/02/2026
22. Lê Thị Khánh Hòa (2024), Quy định pháp luật về bảo vệ tài nguyên rừng – Thực trạng và kiến nghị, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật Kỳ 1 (số 408), tháng 7/2024
23. Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội (2020), *Giáo trình Luật Môi trường*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 329
24. Trường Đại học Luật Hà Nội (2024), *Giáo trình Lí luận chung về nhà nước và pháp luật*, NXB. Tư pháp, Hà Nội, tr. 242

